

BÁO CÁO

NÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI TỰ DO TẠI VIỆT NAM: PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐÁP ỨNG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI



Hà Nội, 2021

BÁO CÁO

**NÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI TỰ DO TẠI VIỆT NAM: PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM
NÔNG NGHIỆP ĐÁP ỨNG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI**

NHÓM TÁC GIẢ

TS. Nguyễn Quốc Việt: Phó viện trưởng Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách VEPR, giảng viên khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

TS. Tô Thế Nguyên: Phó chủ nhiệm Khoa Kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN;

TS. Trương Minh Tiến: Giảng viên Đại học Thăng Long;

CN. Lê Thị Kiều Oanh: Học viên Cao học chuyên ngành Chính sách công, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN; Nghiên cứu viên Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách VEPR,

CN. Đỗ Thị Hồng Thắm: Học viên Cao học chương trình Cao học Việt Nam- Hà Lan, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; Nghiên cứu viên Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách VEPR.

LỜI CẢM ƠN

Ngày 14/1/2019, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương – CPTP, được coi là hiệp định thương mại đa phương kiểu mới, đã chính thức có hiệu lực với Việt Nam. Hiệp định CPTP sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường cho nhiều ngành hàng, trong đó có nông sản Việt, nhất là các thị trường mà Việt nam chưa có nhiều trao đổi thương mại song phương trong lĩnh vực này. Ngày 1-8-2020, Hiệp định thương mại song phương EU - Việt nam (EVFTA) cũng bắt đầu có hiệu lực. Đây cũng là một Hiệp định toàn diện kiểu mới, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU, và kỳ vọng sẽ là cú huých rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam vào Liên minh Châu Âu, giúp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản cũng như những mặt hàng Việt Nam vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh. Chính vì vậy, Báo cáo “Nông nghiệp và Thương mại Tự do tại Việt nam: Phát triển các Sản phẩm nông nghiệp đáp ứng các Hiệp định Thương mại Tự do Thế hệ mới”, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) chủ trì, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Trong báo cáo này, chúng tôi mong muốn tìm hiểu những tác động từ việc thực hiện các cam kết của các hiệp định thương mại tự do kiểu mới đối với phát triển mặt hàng nông sản của Việt nam trong thời gian tới. Vì thời gian có hạn, và đã có khá nhiều nghiên cứu độc lập đánh giá tác động của hiệp định CPTP với nông nghiệp và hàng nông sản Việt nam, trong khi hiệp định EVFTA mới có hiệu lực được một năm, chưa có nhiều đánh giá tác động trên khía cạnh phát triển sản phẩm nông nghiệp bền vững của Việt nam, nên trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung đánh giá thuận lợi, cơ hội, cũng như khó khăn, rào cản, thách thức của hiệp định EVFTA đối với các mặt hàng nông sản chủ lực xuất khẩu vào Châu Âu sau khi có EVFTA, điều này rất quan trọng khi lĩnh vực nông nghiệp và sản xuất, xuất khẩu nông sản khi Việt Nam ngày càng sẽ phải thực thi các điều khoản của hiệp định này.

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các chuyên gia, các nhà nghiên cứu độc lập đã tham gia tích cực vào quá trình phản biện và đóng góp ý kiến cho báo cáo, gồm: TS. Vũ Thanh Hương, Phó trưởng Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN; Đại học Kinh tế, ĐHQGHN; TS. Nguyễn Thị Minh Phương, giảng viên Khoa Kinh tế và kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, bà Nguyễn Thị Diệu Mỹ, Tập đoàn Kim Nam Group cùng nhiều chuyên gia khác vì những thảo luận chi tiết liên quan tới nội dung của báo cáo trong các buổi tọa đàm và tham vấn chuyên gia.

Chúng tôi tri ân sự hỗ trợ quý báu từ Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS) tại Việt Nam, với tư cách là nhà tài trợ chính cho báo cáo này, đã có những đóng góp quan trọng trong suốt quá trình tổ chức thực hiện Dự án nghiên cứu. Đặc biệt, nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn

Bà Phạm Thị Tố Hằng, Cán bộ quản lý chương trình của Viện KAS tại Việt Nam vì những hỗ trợ kịp thời và quý giá trong toàn bộ quá trình xây dựng báo cáo này.

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thành viên hỗ trợ hành chính của VEPR, sự nhiệt tình, kiên nhẫn và chu đáo của các thành viên hành chính dự án là phần không thể thiếu trong việc giúp nhóm nghiên cứu hoàn thiện báo cáo.

Do giới hạn về thời gian thực hiện, chúng tôi biết báo cáo có thể còn những hạn chế và cả những thiếu sót nhất định. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những báo cáo hoặc nghiên cứu tiếp theo.

Hà Nội, ngày 05/12/2021

Thay mặt nhóm tác giả

TS. Nguyễn Quốc Việt

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

CPTPP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
DN	Doanh nghiệp
EVFTA	Hiệp định thương mại tự Việt Nam- EU
EU	Liên minh châu Âu
NLCT	Năng lực cạnh tranh
WTO	Tổ chức thương mại Thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Nhập khẩu tôm vào EU từ các nguồn cung (Đơn vị: Tỷ USD).....	23
Bảng 2.2: Các mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU (Đơn vị: Tỷ USD)	24
Bảng 2.3. Giá trị xuất khẩu mặt hàng rau củ của Việt Nam sang EU sau ký kết EVFTA.....	29
Bảng 2.4: Một số mặt hàng rau quả chính của Việt Nam xuất khẩu sang EU sau khi EVFTA có hiệu lực.....	31
Bảng 2.5: Kim ngạch xuất khẩu một số nông sản chính, giai đoạn 2008-2016	34
Bảng 2.6: Khối lượng và giá trị xuất khẩu giai đoạn 2005-2018	34
Bảng 2.7. Thống kê 10 thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam	35
Bảng 2.8: Thông tin chung của doanh nghiệp.....	36
Bảng 2.9. Nhận thức của doanh nghiệp về EVFTA	38
Bảng 2.10: Kênh thông tin của doanh nghiệp về EVFTA.....	38
Bảng 2.11. Mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về các cam kết trong hiệp định EVFTA	39
Bảng 2.12: Thực hiện của doanh nghiệp về quy định dán nhãn thực phẩm	40
Bảng 2.13: Chứng nhận an toàn thực phẩm khi xuất khẩu hàng sang EU	40
Bảng 2.14: Các khoản chi phí sau biến động sau khi áp dụng Hiệp định EVFTA	41

DANH MỤC BIỂU

Biểu đồ 2.1: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU năm 2017-2021 (tỷ USD).....	22
Biểu đồ 2.2: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU năm 2019-2020 (Triệu USD- Nghìn tấn).....	23
Biểu đồ 2.3: Một số thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam ở EU giai đoạn trước và sau khi EVFTA có hiệu lực (01/08/2020) (triệu USD)	25
Biểu đồ 2.4: Số lượng các biện pháp SPS và TBT mà các thị trường nhập khẩu áp dụng đối với trái cây Việt Nam năm 2015.....	27
Biểu đồ 2.5: Xuất khẩu rau củ Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2018-6T/2021 (Triệu USD)	28

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	1
TỔNG QUAN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM GẮN VỚI CAM KẾT EVFTA VỀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG	1
1.1. Chính sách nông nghiệp bền vững và sản phẩm nông nghiệp bền vững.....	1
1.2. Tiêu chí đánh giá sản phẩm nông nghiệp bền vững trong liên minh Châu Âu	4
1.3. Những nội dung chính của Hiệp định EVFTA và quy định trong EVFTA về sản phẩm nông nghiệp bền vững	6
1.3.1. <i>Những nội dung chính của Hiệp định EVFTA</i>	6
1.3.2. Quy định trong EVFTA về sản phẩm nông nghiệp bền vững	10
1.4. EVFTA tác động đến sự thay đổi hệ thống pháp luật và chính sách của Việt Nam	12
CHƯƠNG II	21
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC THI EVFTA VỀ NÔNG SẢN BỀN VỮNG	21
2.1. Thực trạng thực thi hiệp định EVFTA về lĩnh vực nông sản ở Việt Nam	21
2.1.1 <i>Thực trạng xuất khẩu mặt hàng Thủy sản của Việt Nam</i>	21
2.1.2. <i>Thực trạng xuất nhập khẩu mặt hàng rau củ của Việt Nam sang EU sau hiệp định EVFTA</i>	26
2.2. Kết quả khảo sát tác động của EVFTA đến các doanh nghiệp tại Việt Nam	32
2.2.1. <i>Đánh giá chung về thị trường xuất – nhập khẩu của Việt Nam</i>	32
2.2.2. <i>Tác động của EVFTA đến các doanh nghiệp tại Việt Nam</i>	36
2.2.3. <i>Tác động của Hiệp định EVFTA đến doanh nghiệp</i>	41
CHƯƠNG III	44
KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	44
3.1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, cung cấp thông tin, kết nối thị trường xuất khẩu NLTS	44
3.2. Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế chính sách thương mại bền vững.....	45
3.3. Hoàn thiện chính sách ưu đãi vốn, tài chính	47
3.4. Nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm NLTS xuất khẩu	47
3.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp	49
3.6. Đẩy mạnh đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thương mại nông sản ...	49
TÀI LIỆU THAM KHẢO	51

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM GẮN VỚI CAM KẾT EVFTA VỀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

1.1. Chính sách nông nghiệp bền vững và sản phẩm nông nghiệp bền vững

Theo một định nghĩa sinh thái học về nông nghiệp bền vững của giáo sư Stephen R. Gliessman tại Đại Học UCSC thì có nghĩa là *“một hệ thống có liên quan và tác động tới quá trình sản xuất lương thực thực phẩm, nuôi trồng làm cân bằng tính ổn định của môi trường, tính phù hợp xã hội, và tính khả thi về kinh tế giữa các nhân tố, cả về chiều rộng lẫn chiều dài (tức là nhiều đối tượng cùng tham gia và nhiều thế hệ cùng tham gia)”*

Phát triển nông nghiệp bền vững đặt ra những tiêu chí nhất định. Trong đó có 10 tiêu chí cơ bản để đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững.

(i) Hệ thống quản lý xã hội và môi trường

Hệ thống quản lý xã hội và môi trường là động lực và khả năng thích nghi với những thay đổi đang diễn ra. Nó cũng là sự kết hợp các kết quả đánh giá nội bộ và bên ngoài để khuyến khích và hỗ trợ cải thiện liên tục trên nông trại. Quy mô và tính phức tạp của hệ thống quản lý xã hội và môi trường phụ thuộc mức độ rủi ro và quy mô và tính phức tạp của hoạt động, vụ thu hoạch, cũng như các nhân tố xã hội và môi trường bên trong và bên ngoài nông trại.

(ii) Bảo tồn hệ sinh thái

Hệ sinh thái tự nhiên là các thành tố cần thiết của nông nghiệp và vùng nông thôn. Sự hấp thụ khí cacbonic, sự thụ phấn, kiểm soát sâu bệnh hại, đa dạng sinh học và bảo tồn tài nguyên đất và nước chỉ là một trong số lợi ích mà hệ sinh thái tự nhiên mang lại cho nông trại. Các nông trại được chứng nhận sẽ bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên này đồng thời thực hiện các hoạt động khôi phục hệ sinh thái bị xuống cấp. Tập trung nhấn mạnh vào phục hồi các hệ sinh thái trong khu vực không phù hợp cho nông nghiệp.

(iii) Bảo vệ động vật hoang dã

Những nông trại được chứng nhận theo tiêu chuẩn này là nơi nương tựa cho động vật hoang dã di trú, đặc biệt là cho những loài bị đe dọa hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng. Những nông trại được chứng nhận bảo vệ những khu vực tự nhiên có chứa hoặc sản xuất thức ăn cho động vật hoang dã hoặc là môi trường sống để chúng sinh sản và gia tăng nòi giống.

Những nông trại này cũng thực hiện những chương trình và hoạt động đặc biệt để tái sinh và khôi phục hệ sinh thái quan trọng cho động vật hoang dã. Tương tự như thế, các nông trại, chủ nhân và người làm phải có những biện pháp để giảm bớt và cuối cùng xóa bỏ số lượng động vật đang nuôi giữ, mặc dù động vật hoang dã được nuôi giữ như vật cưng theo thói quen truyền thống ở một số vùng trên thế giới.

(iv) Bảo tồn nguồn nước

Nước cần cho nông nghiệp và sự tồn tại của con người. Các nông trại được chứng nhận phải tiến hành các hoạt động để bảo tồn và tránh làm lãng phí nguồn tài nguyên nước. Các nông trại phải ngăn chặn sự ô nhiễm nguồn nước bề mặt và nước ngầm bằng việc xử lý và giám sát nước thải.

Tiêu chuẩn nông nghiệp bền vững bao gồm các biện pháp ngăn chặn sự ô nhiễm nguồn nước bề mặt gây ra do chất thải hóa học hoặc chất lắng cặn. Nếu nông trại không có các biện pháp như thế phải bảo đảm rằng họ không làm thoái hóa nguồn nước thông qua chương trình giám sát và phân tích nguồn nước bề mặt, cho đến khi nông trại thực hiện các hoạt động ngăn chặn theo quy định.

(v) Đối xử công bằng và điều kiện làm việc tốt nhất cho công nhân

Nông trại trả lương và phúc lợi bằng hoặc nhiều hơn mức tối thiểu do luật pháp quy định, và thời gian tuần làm việc và giờ làm việc không được vượt quá mức tối đa theo quy định của luật hoặc các điều kiện đã thiết lập của ILO. Người lao động có thể tự do tổ chức hoặc cộng tác, đặc biệt là có quyền đàm phán các điều kiện lao động.

Những nông trại được chứng nhận không được phân biệt đối xử hoặc không được sử dụng lao động ép buộc hoặc lao động trẻ em; ngược lại, những nông trại này sẽ tạo cơ hội việc làm cho người lao động và giáo dục các cộng đồng láng giềng. Nhà ở do nông trại được chứng nhận cung cấp phải trong điều kiện tốt, và có nước có thể uống được, điều kiện vệ sinh, và thu dọn nước thải sinh hoạt.

(vi) Sức khỏe nghề nghiệp và an toàn lao động

Tất cả các nông trại được chứng nhận phải có một chương trình cho sức khỏe nghề nghiệp và an toàn lao động để giảm bớt hoặc ngăn chặn rủi ro tai nạn ở hiện trường. Tất cả người lao động phải được đào tạo về cách thức làm việc an toàn, đặc biệt liên quan đến việc sử dụng hóa chất nông nghiệp. Các nông trại được chứng nhận phải cung cấp các thiết bị cần thiết để bảo vệ công nhân và bảo đảm rằng các công cụ, cơ sở hạ tầng, máy móc và tất cả

thiết bị được sử dụng trên nông trại phải trong điều kiện hoạt động tốt và không gây nguy hiểm đến sức khỏe hoặc môi trường.

(vii) Quan hệ cộng đồng

Các nông trại thông báo định kỳ cho các cộng đồng xung quanh, người láng giềng và các nhóm người quan tâm về các kế hoạch và hoạt động của mình, và họ tư vấn cho các bên quan tâm về những thay đổi trên nông trại mà sẽ tạo ra tác động tốt cho xã hội và môi trường sạch đẹp cho cộng đồng xung quanh.

Nông trại được chứng nhận sẽ đóng góp vào sự phát triển kinh tế địa phương thông qua công tác đào tạo và cơ hội việc làm và sẽ cố gắng ngăn chặn những tác động tiêu cực trong khu vực, các hoạt động hoặc dịch vụ quan trọng cho người dân địa phương.

(viii) Quản lý cây trồng tổng hợp

Mạng lưới nông nghiệp bền vững khuyến khích loại bỏ các sản phẩm hóa chất được nhận biết bởi quốc tế. Các nông trại được chứng nhận góp phần loại bỏ các sản phẩm hóa chất này thông qua công tác quản lý lồng ghép mùa vụ thu hoạch để làm giảm rủi ro phá hoại của sâu bọ. Các nông trại sẽ ghi chép lại quá trình sử dụng hóa chất nông nghiệp để đăng ký số lượng đã sử dụng, những việc làm giảm và loại bỏ các hóa chất này, đặc biệt là các chất có độc hại nhất.

Những nông trại được chứng nhận không sử dụng các sản phẩm hóa chất không được đăng ký sử dụng ở quốc gia của họ, cũng không sử dụng chúng vượt quá giới hạn trên nông trại hoặc các sản phẩm khác bị cấm bởi các đơn vị khác hoặc các thỏa thuận quốc gia và quốc tế.

(ix) Quản lý đất và công tác bảo tồn

Một trong những mục tiêu của nền nông nghiệp bền vững là cải thiện dài hạn đất trồng để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Các nông trại được chứng nhận phải tiến hành các hoạt động ngăn chặn và kiểm tra xói mòn đất và do vậy sẽ giảm được sự mất dinh dưỡng và các tác động tiêu cực đối với nguồn nước.

Nông trại phải có những chương trình làm màu mỡ đất dựa trên yêu cầu vụ mùa và đặc tính đất. Việc sử dụng tầng thực bì che phủ và thay đổi mùa vụ làm giảm sự phụ thuộc vào hóa chất nông nghiệp trong công tác quản lý loài gây hại và cỏ dại. Các nông trại được chứng

nhận chỉ thiết lập các khu vực sản xuất mới trên đất trồng thích hợp cho nông nghiệp và các vụ thu hoạch mới, và không bao giờ chặt cây rừng.

(x) **Quản lý rác thải tổng hợp**

Các nông trại được chứng nhận phải sạch sẽ và ngăn nắp gọn gàng. Người lao động của nông trại và người sống trên nông trại phối hợp nhau để duy trì tình trạng sạch sẽ và tự hào về hình ảnh của nông trại. Phải có chương trình quản lý rác thải phù hợp với loại và số lượng, qua công tác tái sinh, giảm rác thải và sử dụng lại.

Nơi chứa rác thải cuối cùng trên nông trại được quản lý và thiết kế làm giảm tối thiểu khả năng tác động đến môi trường và sức khỏe con người. Nông trại được chứng nhận phải đánh giá dịch vụ vận chuyển và xử lý được cung cấp bởi nhà thầu và biết khu chứa rác thải do nông trại tạo ra.

Sản phẩm nông nghiệp bền vững

1.2. Tiêu chí đánh giá sản phẩm nông nghiệp bền vững trong liên minh Châu Âu

Các hiệp định thương mại tự do kiểu mới có hiệu lực tại VN gồm CPTPP và EVFTA, tuy nhiên đối với việc xuất khẩu nông sản, thì sự tác động và các yêu cầu mới được thỏa thuận liên quan nhiều nhất đến EVFTA. Sản phẩm nông nghiệp bền vững đáp ứng các yêu cầu của EVFTA là các sản phẩm có đủ điều kiện xuất khẩu sang EU. Các tiêu chí và điều kiện đánh giá được quy định bao gồm:

	Điều kiện	Chi tiết
1	Quy định chất lượng thương mại và ghi nhãn mác	Cộng đồng Châu Âu yêu cầu rau quả tươi nhập khẩu phải đáp ứng tiêu chuẩn thị trường của EU về chất lượng và ghi nhãn. Việc kiểm soát được cơ quan thanh tra tiến hành tại địa điểm nhập khẩu hoặc trong một vài trường hợp được kiểm chứng tại nước thứ ba, tại địa điểm xuất khẩu. Thông tin chi tiết về tiêu chuẩn thị trường của EU tham vấn với Cục Môi Trường, Thực phẩm và Vấn đề nông thôn của Anh Quốc (DEFRA)
2	Quy định về an toàn thực phẩm	Các nước trong cộng đồng Châu Âu tiếp tục giảm mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật cho phép với các sản phẩm. Với nhiều loại thuốc bảo vệ thực vật hiện đã có các mức dư lượng chung áp dụng cho toàn bộ Cộng đồng Châu Âu. Tuy nhiên, một số loại thuốc thì mức dư lượng lại khác nhau giữa các nước. Mỗi quốc gia phải xác định là đáp ứng được các quy định (thường là thông qua bộ nông nghiệp) tại địa điểm

		nhập khẩu. Trường hợp các nước trong Cộng đồng Châu Âu chưa thiết lập được mức dư lượng tối đa, các nhà xuất khẩu yêu cầu cần phải có giấy phép nhập khẩu.
3	Truy xuất nguồn gốc sản phẩm	<p>Các quy định của Cộng đồng Châu Âu về truy xuất nguồn gốc sản phẩm có hiệu lực từ tháng 1 năm 2005. Để tuân thủ những quy định này, điều quan trọng là các nhà nhập khẩu EU xác định rõ nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm. Chính vì lý do đó, gần đây yêu cầu các nhà xuất khẩu tuân thủ các qui định về truy xuất nguồn gốc thậm trí trong trường hợp các nhà xuất khẩu tại các nước đối tác thương mại theo luật không đòi hỏi phải thỏa mãn yêu cầu về truy xuất nguồn gốc áp dụng trong cộng đồng Châu Âu.</p> <p>www.europa.eu.int.comm/food/food/foodlaw/guidance/guidance_rev_7_en.pdf www.europa.eu.int.comm/food/food/foodlaw/traceability/index_en.htm www.europa.eu.int/scadplus/leg/en/lvb/132041/htm</p>
4	Qui định kiểm dịch thực vật	<p>Để xuất khẩu sang EU, các nhà sản xuất và xuất khẩu phải tuân thủ các quy định về sức khỏe thực vật của EU. Các quy định được áp dụng ngay tại địa điểm nhập khẩu. Để có thêm thông tin về các quy định về sức khỏe thực vật của EU, liên hệ qua cổng thông tin điện tử Kiểm dịch Thực vật Quốc tế: www.ippc.int/IPP/En/nppo.jsp</p>
5	Khai báo hải quan	Những thủ tục khai báo hải quan trong Cộng đồng Châu Âu (EU) khác nhau tùy thuộc từng nước. Tuy nhiên, rất nhiều nước ở đây có hệ thống hải quan điện tử và các chương trình khác giúp đẩy nhanh thời gian khai báo.
6	Chứng nhận nông sản xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng nhận về môi trường - Các thông tin về nông nghiệp hữu cơ
7	Chứng nhận về xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Công bằng thương mại Quốc tế - Chứng nhận SA 800
8	An toàn thực phẩm và chứng chỉ thực hành tốt	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) - Chứng nhận thực hành sản xuất tốt

1.3. Những nội dung chính của Hiệp định EVFTA và quy định trong EVFTA về sản phẩm nông nghiệp bền vững

1.3.1. Những nội dung chính của Hiệp định EVFTA

1.3.1.1. Hàng rào thuế quan

a) Đối với xuất khẩu của Việt Nam

Xóa bỏ thuế quan khi Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) có hiệu lực đối với 85.6% số dòng thuế, tương đương khoảng 70.3% kim ngạch xuất khẩu hiện tại của Việt Nam sang EU. Sau 07 năm sẽ xóa bỏ thuế quan đối với tổng cộng 99.2% số dòng thuế, tương đương 99.7% kim ngạch xuất khẩu hiện tại của Việt Nam sang EU. Đối với khoảng 0.8% số dòng thuế còn lại, EU danh cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan đối với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0% (Nguồn).

Đối với mặt hàng thủy hải sản: xóa bỏ khoảng 50% số dòng thuế ngay khi EVFTA có hiệu lực. 50% số dòng thuế còn lại được xóa bỏ sau 3, 5, 7 năm. Riêng đối với cá ngừ đóng hộp và cá viên áp dụng hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11,500 tấn/năm và 500 tấn/năm.

Đối với mặt hàng gạo: Áp dụng cơ chế hạn ngạch thuế quan, lượng nhập khẩu trong hạn ngạch được hưởng mức thuế 0%. Tổng hạn ngạch là 80,000 tấn/năm. Xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu đối với gạo tám sau 5 năm và các sản phẩm từ gạo sau 3 hoặc 5 năm.

Đối với mặt hàng cà phê: xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu ngay khi EVFTA có hiệu lực.

Đối với mặt hàng đường: Áp dụng hạn ngạch thuế quan với mức là 10,000 tấn đường trắng và 10,000 tấn sản phẩm chứa trên 80% đường một năm, lượng nhập khẩu trong hạn ngạch được hưởng mức thuế 0%.

Đối với mặt hàng mật ong tự nhiên: Xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu ngay khi EVFTA có hiệu lực.

Đối với các sản phẩm rau củ quả tươi và chế biến, nước hoa quả, hoa quả tươi: Xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu ngay khi EVFTA có hiệu lực.

Đối với các mặt hàng nông sản khác: Một số sản phẩm được áp dụng cam kết về hạn ngạch thuế quan của EU dành cho Việt Nam.

b) Đối với xuất khẩu của EU

Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực với 48,5% số dòng thuế (chiếm 64,5% kim ngạch nhập khẩu). Sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Tiếp đó, sau 10 năm, mức xóa bỏ thuế quan là khoảng 98,3% số dòng thuế (chiếm 99,8% kim ngạch nhập khẩu). Đối với khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU, Việt Nam áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan theo cam kết WTO.

Đồ uống có cồn: Rượu vang và rượu mạnh: xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 7 năm.

Các loại thịt sống: Thịt lợn đông lạnh sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 7 năm, thịt gà thì sau 10 năm.

Sữa và sản phẩm từ sữa: Khoảng 44% xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi EVFTA có hiệu lực hoặc sau 3 năm.

Đường, muối, trứng gia cầm, thuốc lá: Áp dụng hạn ngạch thuế quan, đối với mức thuế trong hạn ngạch được xóa bỏ dần trong vòng 11 năm, còn mức thuế ngoài hạn ngạch không có cam kết.

1.3.1.2. Các hàng rào phi thuế quan

Khi EVFTA đi vào thực thi, các rào cản thuế quan và phi thuế quan sẽ dần được xóa bỏ giữa các nước thành viên. Tuy nhiên, trên thực tế, các rào cản phi thuế quan lại không dần bị gỡ bỏ mà ngược lại có xu hướng chặt chẽ và tinh vi hơn ở nhiều hình thức, khi mà mức thuế quan tiến về 0% theo cam kết của EVFTA. Theo tiến trình tự do hóa thương mại, các công cụ bảo hộ truyền thống dần được gỡ bỏ nên rào cản TBT và SPS trở nên có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc bị các nước lạm dụng ngày càng trở nên phổ biến, phức tạp hơn nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, gây khó khăn cho hàng hóa nhập khẩu.

1.3.1.3. Biện pháp SPS

SPS (Sanitary and Phytosanitary Measures - Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động - thực vật), theo WTO, bao gồm tất cả luật, nghị định, quy định, điều kiện, yêu cầu bắt buộc có tác động đến thương mại quốc tế nhằm bảo vệ cuộc sống, sức khỏe con người, vật nuôi, động vật hay thực vật thông qua việc bảo đảm an toàn thực phẩm, ngăn chặn sự xâm nhập của các dịch bệnh có nguồn gốc từ động vật hay thực vật. Biện pháp SPS có thể là các yêu cầu về chất lượng, quy trình đóng gói, bao bì, kiểm dịch, cách lấy mẫu, phương pháp thống kê, phương thức vận chuyển động vật hay thực vật...

Trong EVFTA, liên quan tới các biện pháp SPS với hàng nhập khẩu, có một số cam kết đáng chú ý:

- Biện pháp SPS phải được áp dụng thống nhất đối với toàn bộ lãnh thổ của Bên xuất khẩu (ngoại trừ hành hóa từ các vùng có nguy cơ),

- Biện pháp SPS phải có căn cứ khoa học, phù hợp với rủi ro có liên quan, ít hạn chế thương mại nhất có thể, được áp dụng công bằng, không phân biệt đối xử, minh bạch,

- Bên xuất khẩu phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu nhập khẩu của Bên nhập khẩu, - Bên nhập khẩu có quyền thực hiện kiểm tra nhập khẩu theo mức độ rủi ro về SPS của hàng nhập khẩu nhưng phải thông tin đầy đủ về tần suất kiểm tra và điều chỉnh tần suất cho phù hợp,

- Về các loại sâu bệnh: Việt Nam và EU phải thiết lập và cập nhật danh sách các loại sâu bệnh được kiểm soát và cung cấp danh sách cho Bên kia, chỉ áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật nhập khẩu với các loại sâu bệnh thuộc diện phải kiểm soát mà Bên nhập khẩu quan ngại.

Quy định về vệ sinh thực vật và an toàn thực phẩm

- Các mặt hàng rau quả phải đáp ứng tất cả quy định chung về thực phẩm theo Luật Thực phẩm tổng hợp của EU (EU General Food Law), luật này cũng có các yêu cầu về truy nguyên nguồn gốc.

- Quy định về quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm của EU (HACCP - Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn) là quy định bắt buộc mang tính pháp lý đối với những nhà chế biến thực phẩm, trong đó có rau quả đã qua chế biến. Hệ thống này đưa ra 7 nguyên tắc cần phải thực hiện nhằm ngăn chặn các mối nguy hại trong quá trình sản xuất ra thành phẩm.

- Quy định chung về kiểm soát, kiểm tra sản phẩm: Tất cả sản phẩm nhập khẩu vào EU đều bị kiểm tra xem sản phẩm có phù hợp theo các quy định trong luật về thực phẩm có liên quan của EU.

- Các lô hàng nhập khẩu vào EU phải có giấy chứng nhận vệ sinh và an toàn thực vật để thể hiện tình trạng sản phẩm, biện pháp kiểm tra và chữ ký xác nhận của cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia trước khi gửi hàng. EU cũng có quy định riêng về vật liệu đóng gói làm từ gỗ không được chứa sâu bệnh.

EU vừa đưa ra quy định sửa đổi về kiểm dịch thực vật. Theo đó, từ ngày 01/9/2019 EU áp dụng yêu cầu kiểm dịch thực vật nghiêm ngặt hơn đối với nhiều loại nông sản nhập khẩu từ các

nước ngoài EU, trong đó có Việt Nam. EU cảnh báo nếu phát hiện đủ 5 lô hàng rau quả không đảm bảo quy định thì sẽ ngừng nhập khẩu toàn bộ các mặt hàng rau quả của Việt Nam.

Quy định về mức tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

Rau quả nhập khẩu vào EU phải tuân thủ quy định về Giới hạn mức tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRL). Quy định này nhằm đảm bảo rằng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm không gây hại cho người tiêu dùng. Ngoài ra, EU còn cấm sử dụng các sản phẩm bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất có khả năng gây hại cho sức khỏe con người và động vật hoặc gây hại cho môi trường.

Theo như nội dung cam kết của EVFTA, do Việt Nam còn ở trình độ phát triển và năng lực quản lý SPS còn hạn chế, EVFTA có ghi nhận một số cam kết riêng, linh hoạt hơn cho phía Việt Nam, theo đó:

- EU cam kết sẽ có hỗ trợ kỹ thuật cho phía Việt Nam để tuân thủ các quy định SPS của EU,
- Đối với các biện pháp SPS mới ban hành, EU có nghĩa vụ phải cân nhắc đến nhu cầu đặc biệt của phía Việt Nam trong việc duy trì xuất khẩu các sản phẩm liên quan sang EU; và nếu Việt Nam có yêu cầu, Ủy ban SPS hỗn hợp theo EVFTA này sẽ tham vấn và quyết định về: một khoảng thời gian quá độ để Việt Nam tuân thủ biện pháp này; EU công nhận một biện pháp SPS tương đương thay thế; EU dành hỗ trợ kỹ thuật để giúp Việt Nam dần đáp ứng được biện pháp này.

1.3.1.4. Biện pháp TBT (Technical Barriers to Trade)

Theo WTO, tiêu chuẩn TBT là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu và/hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hoá nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó. Các biện pháp kỹ thuật này về nguyên tắc là cần thiết và hợp lý nhằm bảo vệ những lợi ích quan trọng như sức khỏe con người, môi trường, an ninh. Về lý thuyết, rào cản kỹ thuật được sử dụng để bảo vệ sức khỏe và an toàn của con người, môi trường sinh thái... WTO cũng đã ban hành TBT nhằm tạo ra một quy chuẩn gồm 3 loại biện pháp kỹ thuật mang tính thống nhất trên phạm vi toàn cầu: Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn kỹ thuật và Quy trình đánh giá sự phù hợp.

Tuy nhiên, trên thực tế, các biện pháp kỹ thuật có thể là những rào cản tiềm ẩn đối với thương mại quốc tế bởi chúng có thể được sử dụng vì mục tiêu bảo hộ cho sản xuất trong nước,

gây khó khăn cho việc thâm nhập của hàng hoá nước ngoài vào thị trường nước nhập khẩu. Do đó chúng còn được gọi là “rào cản kỹ thuật đối với thương mại”.

- Quy định về dấu hãn hàng thực phẩm

Thông tin bắt buộc phải có trên dấu hãn hàng hóa chỉ bao gồm các thông tin có ý nghĩa đối với người tiêu dùng/ người sử dụng sản phẩm hoặc thông tin về sự phù hợp của sản phẩm với các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc.

Trừ trường hợp vì lợi ích cộng đồng, nếu hàng hóa đã đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc liên quan thì không bắt buộc phải đăng kí hay xin phê duyệt hãn hàng hoặc dấu của hàng hóa đó trước khi lưu hành trên thị trường.

Phải cho phép thực hiện gắn, bổ sung hãn hàng mác tại một địa điểm được chấp thuận trên lãnh thổ nước nhập khẩu, tuy nhiên có thể yêu cầu g hãn hàng cũ trên sản phẩm. Cho phép ghi thông tin bằng c hãn hàng ngôn ngữ bổ sung khác ngôn ngữ của nước nhập khẩu yêu cầu hoặc các kí hiệu tượng hình được chấp nhận. Khuyến khích việc chấp thuận các loại dấu hãn hàng mác không cố định.

- Quy định về tiêu chuẩn và phân loại chất lượng

Hàng rau quả tươi nhập khẩu từ nước ngoài vào EU phải tuân thủ các tiêu chuẩn về chất lượng thị trường chung của EU. Ngoài ra, EU còn đưa ra các yêu cầu bổ sung riêng cho từng loại sản phẩm rau quả. Các sản phẩm nhập khẩu sẽ được kiểm tra thường xuyên và nếu không tuân thủ các quy định này thì sẽ không được phép tiêu thụ tại đây. Nếu sản phẩm nhập khẩu không nằm trong tiêu chuẩn chất lượng của EU, thì các tiêu chuẩn của Ủy ban Kinh tế châu Âu của Liên hợp quốc (UNECE) sẽ được áp dụng.

Những lô hàng rau quả tươi nhập khẩu từ các nước ngoài khối EU theo tiêu chuẩn EC cần phải có Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn (Certificate of conformity). Các sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn thị trường EU được dùng để chế biến yêu cầu phải có Giấy chứng nhận sử dụng công nghiệp (Certificate of industrial use)

1.3.2. Quy định trong EVFTA về sản phẩm nông nghiệp bền vững

Kể từ ngày 1-8-2020, khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu nông sản được đánh giá là lĩnh vực có điều kiện thụ hưởng ưu đãi thuế quan lớn nhất, đặc biệt là với các sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh, có lợi thế cạnh tranh, như: thủy sản, rau quả, gạo, cà-phê, hồ tiêu, các sản phẩm đồ gỗ... Đơn cử, mặt hàng cà-phê xuất khẩu sang EU trước đây đã phải chịu thuế 7,5-

11,5%, nhưng sau khi cánh cửa EVFTA đã mở, thuế nhập khẩu được xóa bỏ hoàn toàn, mở ra cơ hội lớn để Việt Nam gia tăng sức cạnh tranh, đẩy mạnh xuất khẩu cà-phê vào thị trường tiềm năng này... Thêm nữa, EVFTA còn mang lại lợi thế về việc nông sản sẽ không bị hạn chế về mặt hàng và kim ngạch nên Việt Nam có thể xuất khẩu bất cứ loại rau, quả nào sang EU, miễn là mặt hàng đó được sản xuất trong nước và đáp ứng đủ tiêu chuẩn.

Nông nghiệp là lĩnh vực quan trọng, quyết định sự thành công trong quá trình hội nhập và phát triển bền vững của Việt Nam. Trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), EVFTA... đều có những nội dung quan trọng về mở cửa thị trường, tạo điều kiện ưu đãi trong lĩnh vực nông lâm thủy sản.

Với EVFTA, sau khi ký kết chính thức, hiện 2 bên đang trong quá trình vận động phê chuẩn và nếu được thông qua vào cuối năm nay, từ đầu năm sau sẽ có những thuận lợi, ưu đãi trong lĩnh vực nông lâm thủy sản.

Các doanh nghiệp liên quan lĩnh vực công nghệ chế biến ở các ngành nông sản, thực phẩm, thủy sản... sẽ chịu tác động trực tiếp. Khoảng 50% số dòng thuế ngành Thủy sản sẽ được xóa bỏ ngay khi hiệp định có hiệu lực, 50% số dòng thuế còn lại về 0% sau 3 đến 7 năm.

Cụ thể, sau khi hiệp định này có hiệu lực, nhóm hàng thịt trâu bò tươi, ướp lạnh, đông lạnh, thịt heo tươi, đông lạnh... thuế về cơ bản sẽ giảm xuống còn 0%. Đối với mặt hàng rau quả, 530/556 dòng thuế cũng về 0% khi hiệp định có hiệu lực. Bên cạnh đó, 93% sản phẩm cà phê, hồ tiêu cũng sẽ được miễn thuế khi hiệp định EVFTA đi vào thực thi. Đây được đánh giá là ngành hàng được hưởng nhiều ưu đãi nhất khi tham gia Hiệp định EVFTA.

EU hiện là một trong 2 đối tác quan trọng nhất của Việt Nam về thương mại và đầu tư và là một trong những thị trường chính của nông sản Việt Nam (đặc biệt, hàng thủy sản và cà phê là sản phẩm thế mạnh của Việt Nam).

Trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, gần như toàn bộ 100% biểu thuế và kim ngạch XK của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế NK sau một lộ trình ngắn (tối đa là 7 năm). Cho đến nay, đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho Việt Nam trong các hiệp định FTA đã được ký kết.

Với các cam kết trên, Hiệp định EVFTA giúp mở rộng hơn nữa thị trường cho những sản phẩm mà Việt Nam có thế mạnh như nông sản và thủy sản, tạo điều kiện cho nông sản Việt Nam tiếp cận với thị trường 28 quốc gia thành viên Liên minh châu Âu với hơn 500 triệu dân.

1.4. EVFTA tác động đến sự thay đổi hệ thống pháp luật và chính sách của Việt Nam

Như các hiệp định thương mại tự do khác, EVFTA sẽ đem lại cho Việt Nam nhiều cơ hội cũng như thách thức. EU sẽ mở cửa thị trường có quy mô lớn nhất thế giới lớn của mình cho hàng hóa Việt Nam. Cơ hội phát triển kinh tế cho Việt Nam sẽ là vô cùng to lớn. Tuy nhiên, khả năng khai thác tự do hóa thương mại để phục vụ phát triển kinh tế quốc gia phụ thuộc nhiều vào chất lượng thể chế, chính sách của mỗi quốc gia. Nghiên cứu thực nghiệm của Borrmann, Busse và Neuhaus (2006) chỉ ra rằng những nước có chất lượng thể chế thấp khó có khả năng tranh thủ được lợi ích của tự do hóa thương mại. Đặc biệt, chất lượng thể chế về thị trường lao động, gia nhập thị trường, thương mại qua biên giới, thực thi hợp đồng và đóng cửa doanh nghiệp có ý nghĩa lớn đối với việc thu lợi từ tự do hóa thương mại. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Imbs và Wacziarg (2003) cũng chỉ ra rằng các nước đang phát triển cần có môi trường thể chế tốt để đa dạng hóa sản xuất, tranh thủ thương mại tự do để chuyển dần nền các ngành cao hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, qua đó tránh được bẫy tự do hóa thương mại và đạt được trình độ phát triển cao hơn.

Có thể thấy, chất lượng thể chế có vai trò quan trọng đối với phân bổ nguồn lực và tạo ra tăng trưởng hiệu quả. Do đó, tìm hiểu các thách thức về thể chế và xây dựng các giải pháp cải thiện chất lượng thể chế là điều tối quan trọng để Việt Nam có thể khai thác được các cơ hội mà EVFTA mang lại cũng như giảm thiểu những tác động bất lợi của nó. Việt Nam đã và đang được hưởng lợi từ Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GPS) của EU. Do đó, đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu lợi ích cắt giảm thuế quan theo EVFTA sẽ không lớn. Khó khăn về thuế quan sẽ không quan trọng bằng những rào cản phi thuế và năng lực cạnh tranh về chất lượng, mẫu mã và tiếp thị. Do đó, một thách thức lớn về thể chế là làm thế nào có được chính sách hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam vượt qua rào cản phi thuế ở thị trường EU, nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao khả năng kết nối với chuỗi cung ứng EU, cũng như thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu trong nước để kết nối với các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thể chế và Pháp luật về hải quan, quy tắc xuất xứ, và thuận lợi hóa thương mại

Chi phí thực hiện các thủ tục thương mại qua biên giới là một điểm yếu của Việt Nam, làm giảm tính cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam khi xuất sang các nước EU và các nước khác. Theo báo cáo Doing Business (2016) của Ngân hàng thế giới (NHTG), chỉ số Thương mại qua biên giới năm 2016 của Việt Nam giảm một bậc, từ 98 lên 99 trên tổng số 189 nước được xếp hạng. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực cải cách thủ tục hải quan và thuận lợi hóa thương mại theo Nghị quyết

19 năm 2014 và 2015, khoảng cách về thuận lợi hóa thương mại giữa Việt Nam và nước dẫn đầu vẫn chưa được cải thiện nhiều.

Ngoài các chi phí chính thức, khảo sát của VCCI còn cho thấy doanh nghiệp còn phải chi trả các khoản phí không chính thức. Theo kết quả khảo sát, 28% doanh nghiệp được khảo sát cho biết họ phải trả thêm chi phí không chính thức cho hải quan. Riêng ở thành phố Hồ Chí Minh, nơi có hoạt động xuất nhập khẩu lớn nhất cả nước, tỷ lệ này là 53%[1]. Nếu không có những giải pháp hiệu quả để nâng cao năng lực xử lý, giảm thiểu chi phí giao thương rất có thể các doanh nghiệp Việt Nam sẽ không thể khai thác được những lợi ích từ cắt bỏ rào cản thuế quan của EU.

Thực tiễn này cho thấy Việt Nam cần đẩy mạnh cải cách thể chế và thủ tục hành chính hải quan để đáp ứng các yêu cầu của VEFTA. Sau một thời gian tích cực triển khai các nghị quyết 19 năm 2014 và 2015 về cải thiện môi trường kinh doanh, thời gian làm thủ tục thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu đã được cắt giảm tương đối. Hiện nay, khó khăn nằm ở các thủ tục kiểm tra chuyên ngành về SPS và TBT của các cơ quan chức năng. Ngày 17/11/2015, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã phê duyệt Đề án Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó chỉ rõ 87 văn bản quy phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của 13 bộ cần sửa đổi, bổ sung [2].

Ngoài việc sửa đổi quy định pháp luật, các cơ quan có thẩm quyền cũng cần thực hiện các biện pháp giám sát hoạt động của các cơ quan kiểm tra chuyên ngành để đảm bảo rằng họ thực hiện đúng quy định pháp luật và không gây ra trì hoãn, phiền nhiễu không cần thiết cho hoạt động xuất nhập khẩu. Khảo sát ý kiến doanh nghiệp xuất nhập khẩu là biện pháp cần thiết để hiểu rõ thực tiễn thực hiện quy định về kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

Thể chế và Pháp luật về Dịch vụ và đầu tư

EVFTA sẽ tạo ra động lực thu hút đầu tư để đáp ứng nhu cầu của thị trường EU khi thuế quan đối với hàng hóa sản xuất tại Việt Nam giảm xuống và rào cản đối với thương mại dịch vụ và đầu tư được cắt giảm. Tuy nhiên, cơ hội này chỉ có thể được khai thác khi các nhà đầu tư cảm nhận chi phí đầu tư đủ thấp, thủ tục đầu tư minh bạch và các rủi ro phần lớn là tiên liệu được.

Gần đây, Việt Nam đã có nhiều biện pháp cải thiện quy trình, thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Luật Đầu tư được sửa đổi năm 2014 và có hiệu lực từ 1/7/2015 trong đó có nhiều biện pháp làm đơn giản hóa và minh bạch hóa quá trình xét duyệt dự án đầu tư. Theo Doing Business, chỉ số Khởi sự doanh nghiệp của Việt Nam năm 2016 tăng 6 bậc so

với năm 2015, từ 125 lên 119 trên tổng số 189 nước. Mặc dù còn nhiều câu hỏi về phương pháp tính toán và thu thập số liệu, xếp hạng của Doing Business cho thấy môi trường đầu tư ở Việt Nam vẫn chưa được cải thiện cơ bản. Hơn nữa, việc triển khai dự án FDI ở Việt Nam phức tạp hơn nhiều so với việc thành lập một doanh nghiệp trong nước như thước đo của Doing Business. Theo khảo sát PCI năm 2014, gần 65% doanh nghiệp FDI phải chờ hơn một tháng để hoàn tất thủ tục đầu tư và đi vào hoạt động. 20% số DN này phải chờ hơn 3 tháng mới đi vào hoạt động được (Malesky 2015).

Bảo hộ nhà đầu tư vẫn là một điểm yếu của Việt Nam. Theo Báo cáo Chỉ số Cạnh tranh toàn cầu 2015-2016, chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư của Việt Nam chỉ đạt 4,7/10 điểm, xếp thứ 100/140 nước được xếp hạng. Đơn giản hóa các thủ tục giải quyết tranh chấp và thực thi hợp đồng là một biện pháp có thể thực hiện để tăng cường bảo vệ nhà đầu tư cũng như tạo ra sự tin cậy của nhà đầu tư nước ngoài vào môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Mặc dù nghị quyết 19 của Chính phủ đã nêu yêu cầu giảm thời gian giải quyết tranh chấp tại tòa từ năm 2014 nhưng cho đến nay hệ thống tư pháp chưa có biện pháp gì đáng kể để thay đổi tình hình. Theo Doing Business 2016, Việt Nam vẫn xếp vị trí 74 về Thực thi hợp đồng với điểm số không thay đổi so với năm trước. Đặc biệt, về Chất lượng của quy trình tư pháp Việt Nam chỉ đạt 6,5/18 điểm so với mức trung bình 7,6 điểm của khu vực Đông Á – Thái Bình Dương. Cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng của hệ thống tòa án dân sự và kinh tế là một lĩnh vực trì trệ từ lâu và phải được coi là một ưu tiên cải cách nếu Việt Nam muốn cải thiện môi trường kinh doanh để thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng.

Thể chế và Pháp luật về SPS và TBT

Giữa rào cản thuế quan và rào cản phi thuế quan, có thể nói rào cản lớn hơn đối với hàng Việt Nam vào thị trường EU là phi thuế quan. Khi xuất khẩu hàng sang EU, Việt Nam có lợi thế về thuế quan nhờ GSP nhưng lại gặp nhiều khó khăn về SPS và TBT vì EU có hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh và môi trường rất chặt chẽ và phức tạp. Thực phẩm, nông sản là những mặt hàng Việt Nam có thế mạnh và là một trong những hy vọng của Việt Nam tạo cân bằng cán cân thương mại khi hiệp định EVFTA đi vào giai đoạn hiệu lực thực thi. Tuy nhiên, đây là những mặt hàng phải đối mặt với nhiều thách thức. Trong thời gian gần đây, nhiều lô hàng thủy sản của Việt Nam đã bị các nước, trong đó có EU, trả lại do vi phạm do vi phạm các quy định về vệ sinh (Nguyen and Dang 2014), hay các mặt hàng thủy sản của Việt Nam cũng thường trực bị đe dọa phạt (thẻ vàng) bởi liên minh châu Âu do vi phạm một số quy tắc đánh bắt cũng như sự minh bạch về nguồn gốc nguyên liệu thủy sản.

Một điều cũng hết sức quan trọng là nhu cầu hàng hóa sạch, nhất là thực phẩm sạch của người Việt Nam. Nếu hàng hóa của Việt Nam chất lượng kém người tiêu dùng trong nước sẽ chuyển sang sử dụng hàng hóa của các nước khác, ví dụ như EU, nhất là khi giới trung lưu ở Việt Nam đang hình thành và phát triển. Như vậy, chất lượng và vệ sinh sẽ là vấn đề sống còn ngay cả ở thị trường trong nước. Thách thức đặt ra ở đây là xây dựng được một hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn đầy đủ và được thực thi quyết liệt để các nhà sản xuất Việt Nam buộc phải nâng cao chất lượng sản phẩm của mình, giữ được thị phần trong nước và vượt qua rào cản SPS và TBT của thị trường xuất khẩu, nhất là EU.

Việt Nam đã có khá đầy đủ quy pháp luật về vệ sinh và kỹ thuật để bảo vệ sức khỏe người dân nhưng các tiêu chuẩn này chưa cao bằng các tiêu chuẩn của EU. Ở một số ngành xuất khẩu chủ lực như thủy sản, da giày, may mặc các nhà sản xuất Việt Nam đã tiếp cận và đáp ứng được các tiêu chuẩn SPS và TBT của EU. Tuy nhiên, vẫn có hiện tượng vi phạm các quy định này và nhiều lô hàng thực phẩm của Việt Nam đã bị loại khi nhập khẩu vào EU. Đối với các ngành nông sản, thực phẩm khác hầu hết các nhà sản xuất Việt Nam chưa tiếp cận và đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh, kỹ thuật của EU. Đây sẽ là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp khi họ mong muốn khai thác thị trường EU sau khi EVFTA có hiệu lực.

Ngoài những rào cản chính thức có tính chất bắt buộc, các nhà phân phối của EU, ví dụ như Marks & Spencer và H&M, đang đặt ra những tiêu chuẩn riêng về môi trường, lao động, và xã hội như một phần trong chiến lược tiếp thị của mình. Điều này khiến cho hàng hóa của Việt Nam khó đáp ứng thâm nhập vào các chuỗi bán lẻ quan trọng của EU, nghĩa là khó hiện thực hóa các lợi ích do EVFTA mang lại. Ở đây, các doanh nghiệp Việt Nam cần sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức hỗ trợ kinh doanh trong việc tiếp cận các yêu cầu này, áp dụng thực tiễn tốt trong việc đáp ứng yêu cầu của nhà nhập khẩu để kết nối với chuỗi cung ứng lớn ở thị trường EU.

Do đó, để chuẩn bị cho EVFTA về hàng rào kỹ thuật, Việt Nam cần hỗ trợ doanh nghiệp bằng cách:

Cung cấp rộng rãi, đầy đủ thông tin về các quy định SPS, TBT và các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc hoặc riêng lẻ của EU để các nhà sản xuất nắm rõ và thực hiện.

Khuyến khích phát triển dịch vụ tư vấn kinh doanh để giúp các nhà sản xuất trong nước tìm hiểu và áp dụng các kinh nghiệm tốt trong việc tiếp cận thị trường EU.

Xây dựng bộ tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ và kỹ thuật hoàn chỉnh và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định này.

Xây dựng chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ để các nhà sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn của châu Âu.

Thể chế và Pháp luật về Cạnh tranh và DNNN

Theo EVFTA Việt Nam cam kết đảm bảo một môi trường kinh doanh bình đẳng và minh bạch. Việt Nam sẽ không thể trợ cấp DNNN một cách tràn lan, nhất là các DNNN hoạt động kinh doanh thuần túy. Đây sẽ là một thách thức lớn cho Việt Nam vì hiện nay nhiều DNNN đang có vị trí độc quyền, nhất là trong các ngành đầu vào sản xuất quan trọng như điện, than, khí đốt, xăng dầu. Tái cơ cấu DNNN ở Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn do quy mô của khu vực DNNN hiện còn rất lớn cả về số lượng và quy mô vốn. Việc nhiều DNNN kinh doanh thuần túy đang nhận được sự hỗ trợ về vốn và tín dụng có thể sẽ là vấn đề gây tranh cãi về cạnh tranh bất bình đẳng. Theo Báo cáo Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (2015) Việt Nam xếp thứ 71/140 về Cạnh tranh thị trường hàng hóa và thứ 77/140 về Hiệu quả của chính sách chống độc quyền[3].

Luật Cạnh tranh Việt Nam đã được ban hành từ năm 2005 nhưng không có nhiều hiệu quả. Hiện tại Cục quản lý cạnh tranh đang là cơ quan trực thuộc Bộ Công Thương với đội ngũ nhân viên khiêm tốn. Do đó, Cục quản lý cạnh tranh (VCA) gặp nhiều khó khăn trong việc điều tra, xử lý hành vi phản cạnh tranh của các DNNN và cơ quan công quyền. Cụ thể, theo cựu Bộ trưởng thương mại Trương Đình Tuyển, VCA đã từng gặp khó khăn khi họ có ý định điều tra hành vi phản cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc Hiệp hội doanh nghiệp thép vì có nhiều DNNN trong ngành thép là thành viên của hiệp hội này. Đã xuất hiện một số hành vi phản cạnh tranh của chính quyền địa phương, ví dụ như việc chính quyền Hà Tĩnh yêu cầu các cửa hàng cam kết bán bia Sài Gòn[4]. Tuy nhiên, VCA đã không có những hành động xử lý cụ thể vì hiện nay chưa có quy định pháp luật cụ thể để xử lý những tình huống như vậy mặc dù Luật Cạnh tranh đã cấm những việc đó.

Thực tế này đòi hỏi Việt Nam phải có các chính sách mới về cạnh tranh. Cạnh tranh là nền tảng của kinh tế thị trường, là yếu tố đảm bảo kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả và đem lại các lợi ích lâu dài cho nền kinh tế thông qua thúc đẩy sáng tạo và hiệu quả. Tuy nhiên, chính sách cạnh tranh chưa được coi trọng ở Việt Nam. Để tăng cường tính cạnh tranh của nền kinh tế và thi hành tốt pháp luật về cạnh tranh, Việt Nam cần sửa đổi Luật cạnh tranh theo hướng:

Thành lập một cơ quan cạnh tranh độc lập, đủ năng lực và đủ thẩm quyền để có thể đảm trách một khối lượng công việc nặng nề và khó khăn cả về kỹ thuật và chính trị.

Sửa đổi chế tài đối với các hành vi phản cạnh tranh theo hướng tăng nặng hình phạt sao cho tương xứng với lợi ích của hành vi phản cạnh tranh.

Ở Việt Nam, DNNN được coi là thành phần kinh tế chủ đạo và điều này tất yếu dẫn đến sự hiện diện của doanh nghiệp nhà nước trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là các lĩnh vực quan trọng như năng lượng, hạ tầng, khai khoáng, v.v. Nhà nước hiện nay vẫn giữ độc quyền trong nhiều lĩnh vực. Theo dự thảo nghị định về hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại, Nhà nước sẽ giữ độc quyền trong 16 lĩnh vực kinh doanh, cụ thể là: Lĩnh vực quốc phòng, an ninh; vật liệu nổ công nghiệp; Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt; Sản xuất, xuất nhập khẩu vàng; Xổ số kiến thiết; Sản phẩm thuốc lá; Bản đồ phục vụ quốc phòng, an ninh; Dịch vụ hoa tiêu hàng hải; Dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải; Bảo đảm hoạt động bay; Xuất bản; In, đúc tiền; Hệ thống điện quốc gia các nhà máy điện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng; Quản lý khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư; Hệ thống công trình thủy lợi, thủy nông liên tỉnh, liên huyện; kè đá lán biển; Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. . Một số lĩnh vực kinh doanh này có vẻ không thuộc diện cấm đầu tư hay hạn chế đầu tư theo tinh thần của Luật Đầu tư. Theo Luật đầu, Nhà nước chỉ cấm hoặc hạn chế đầu tư, kinh doanh những hoạt động có khả năng gây hại đến an ninh quốc gia, trật tự và đạo đức xã hội. Sản xuất, nhập khẩu thuốc lá có vẻ như không vi phạm vào quy định này nhưng việc giữ độc quyền nhà nước cũng giống như cầm tư nhân đầu tư.

Ngoài ra, hiện nay các DNNN đang chiếm vị trí thống lĩnh hoặc thị phần lớn trong nhiều lĩnh vực, ví dụ như bán lẻ xăng, dầu, xuất khẩu gạo, khai thác khoáng sản, phát điện và bán lẻ điện, viễn thông, v.v.

Trong những năm gần đây, nhiều DNNN làm ăn không hiệu quả và gây ra nhiều méo mó thị trường và khó khăn cho khu vực kinh tế tư nhân. Với lợi thế độc quyền nhà nước, được Nhà nước cấp vốn, cấp đất và sự dễ dàng trong tiếp cận tín dụng ngân hàng[5], DNNN đã cạnh tranh một cách không bình đẳng với các doanh nghiệp tư nhân. Với tình hình hiện tại, khi EVFTA có hiệu lực Việt Nam có thể bị phía EU khiếu nại hoặc áp dụng biện pháp trừng phạt thương mại nếu chính sách và thể chế về DNNN không được thay đổi và hoạt động của DNNN gây ra thiệt hại đáng kể cho các thương mại hoặc đầu tư của EU ở Việt Nam.

Gần đây, Chính phủ đã có nhiều nỗ lực để nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN và bình đẳng trong kinh doanh, ví dụ: Nghị định 81/2015/NĐ-CP về Công khai thông tin doanh nghiệp

nhà nước và Nghị định 87/2015/NĐ-CP về Giám sát đầu tư vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiệu quả của các biện pháp này về nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN và tạo môi trường kinh doanh bình đẳng còn phải chờ thời gian trả lời. Việc triển khai các biện pháp này sẽ gặp nhiều khó khăn do nhiều DNNN không tuân thủ vì hiện nay kết quả kinh doanh không thuận lợi.

Thể chế và Pháp luật về Lao động,

Việt Nam đã phê chuẩn 5 trong số 8 Công ước cơ bản của ILO và hầu hết các nội dung của 5 Công ước này đã được quy định và nội luật hóa vào pháp luật Việt Nam nhưng ở mức độ khác nhau. Các tiêu chuẩn về xoá bỏ lao động trẻ em đã được chuyển hoá đầy đủ vào luật quốc gia. Tuy nhiên, nhiều nội dung của các công ước này vẫn chưa được nội luật hóa và triển khai trên thực tế (Phạm 2015). Quan trọng hơn, hiện nay pháp luật Việt Nam vẫn coi Tổng liên đoàn lao động Việt Nam là tổ chức công đoàn duy nhất đại diện cho người lao động. Bên cạnh đó, các thỏa thuận lao động tập thể hoạt động chưa hiệu quả và là nguyên nhân dẫn đến nhiều cuộc đình công bất hợp pháp, không tuân thủ quy định của pháp luật lao động. Điều này đi ngược lại tinh thần cam kết của Việt Nam trong VEFTA.

Cụ thể, Việt Nam sẽ phải sửa Bộ luật lao động, Luật công đoàn và nhiều quy định pháp luật có liên quan để công nhân có thể thành lập tổ chức công đoàn độc lập theo điều lệ riêng chứ không theo điều lệ của Tổng liên đoàn lao động. Điều này cần được Chính phủ xem xét và chuẩn bị sớm vì có phạm vi ảnh hưởng rất rộng và mất thời gian rà soát, sửa đổi.

Thể chế và Pháp luật về Môi trường và phát triển bền vững

Về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường, có thể nói Việt Nam đã có hệ thống pháp luật khá đầy đủ. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất là việc thực thi các quy định pháp luật về môi trường. Hiện nay tăng trưởng kinh tế của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào nguồn năng lượng hóa thạch và mức độ xả thải các-bon-ic trên đơn vị GDP là lớn, đạt mức 1,65 tấn CO₂/1000 USD năm 2010 so với mức 1,3 tấn CO₂/1000 USD năm 2006 của Thái Lan[6]. Điều này cho thấy Việt Nam sẽ phải có các chính sách khuyến khích chuyển hướng tăng trưởng sao cho thân thiện với môi trường hơn. Việt Nam sẽ cần thời gian và tài chính để thực hiện các bước chuyển đổi phù hợp để có thể thực hiện tốt các cam kết của EVFTA và hưởng lợi từ các cơ hội mà hiệp định này mang lại. Mặc dù cơ chế thực thi các cam kết về môi trường có vẻ không đủ mạnh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững là nhu cầu nội tại của Việt Nam và có thể đem lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt Nam khi tiếp cận người tiêu dùng châu Âu.

Việt Nam đã có Chiến lược tăng trưởng xanh từ năm 2012 và đã có nhiều biện pháp khuyến khích về tài chính để thúc đẩy tăng trưởng xanh nhưng kết quả đạt được vẫn rất hạn chế. Để bảo vệ môi trường tốt hơn nữa và đáp ứng các cam kết trong VEFTA, Việt Nam cần có các chính sách tài chính khuyến khích mạnh mẽ hơn nữa. Đồng thời các chính sách này cần được thông tin rộng rãi đến các doanh nghiệp và thực thi một cách minh bạch, nhanh chóng và hiệu quả.

Thể chế và Pháp luật về Công bằng xã hội và an sinh xã hội

Kể từ khi thực hiện Đổi Mới, hội nhập và phát triển làm tăng thu nhập và giảm nghèo ở Việt Nam nhưng cũng làm tăng bất bình đẳng. Trong giai đoạn 2002-2012 Hệ số Gini của Việt Nam có xu hướng tăng lên, nhất là ở khu vực nông thôn (Phạm và Nguyễn 2015). Hội nhập sâu rộng sẽ dẫn đến những thay đổi to lớn về cơ cấu kinh tế. Nhiều ngành sẽ có cơ hội tăng trưởng nhanh trong khi một số ngành sẽ gặp khó khăn. Nhiều doanh nghiệp có thể sẽ phá sản và nhiều người lao động có thể sẽ mất việc làm nếu họ không kịp thời chuyển đổi định hướng sản xuất và kỹ năng lao động. Để chia sẻ công bằng lợi ích của hội nhập và tạo sự đồng thuận cho các chính sách cải cách cần thiết, Việt Nam cần xây dựng thể chế theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện định hướng sản xuất và hỗ trợ đào tạo kỹ năng cho người lao động.

An sinh xã hội là một chính sách quan trọng để đảm bảo ổn định đời sống người dân, giảm thiểu tác động tiêu cực của tự do hóa thương mại và hội nhập quốc tế. Theo số liệu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, năm 2014 số đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc là 11,233 triệu người tăng 10,3% so với năm 2013, tăng 1,07 lần so với năm 2012; số đối tượng tham gia BHXH tự nguyện là 190.000 người tăng 10,9% so với năm 2013, tăng 1,41 lần so với năm 2012. Tổng số người lao động có tham gia BHXH là 11,413 triệu người, chiếm 21,4% tổng lực lượng lao động. Như vậy, vẫn còn rất nhiều lao động Việt Nam chưa tham gia BHXH, nhất là những người làm việc trong khu vực phi chính thức. Có nhiều nguyên nhân tại sao người lao động khu vực phi chính thức không tham gia bảo hiểm xã hội. Về chính sách, hiện nay người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện phải đóng 22% mức lương đăng ký đóng bảo hiểm, cao hơn nhiều so với mức 8% người lao động tham gia BHXH bắt buộc đóng. Ngược lại, người tham gia BHXH tự nguyện chỉ được hưởng hai lợi ích là lương hưu và trợ cấp tử tuất so với 5 lợi ích của người đóng BHXH bắt buộc (ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất)[7].

Do đó, để chuẩn bị cho nền kinh tế bước vào giải đoạn hội nhập sâu và chuyển đổi sâu sắc, Nhà nước cần thực hiện các biện pháp thúc đẩy sự người lao động tham gia BHXH và tăng khả năng chống chịu các cú sốc kinh tế, cụ thể là:

Tăng cường phổ biến thông tin về lợi ích của tham gia BHXH đến người lao động;
Hỗ trợ người lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH bằng ngân sách nhà nước;
Tăng quyền lợi của người tham gia BHXH tự nguyện lên mức ngang bằng với người tham gia BHXH bắt buộc;

Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi kỹ năng lao động đối với những người mất việc làm.

CHƯƠNG II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC THI EVFTA VỀ NÔNG SẢN BỀN VỮNG

2.1. Thực trạng thực thi hiệp định EVFTA về lĩnh vực nông sản ở Việt Nam

2.1.1 Thực trạng xuất khẩu mặt hàng Thủy sản của Việt Nam

EU là thị trường tiềm năng nhất cho các nhà xuất khẩu thủy sản vì thị trường 28 quốc gia (nay là 27 quốc gia) có nhu cầu cao đối với thủy sản, trong khi khả năng tự cung tự cấp còn thấp, vì vậy, nhu cầu thị trường được đáp ứng phần lớn bởi hàng nhập khẩu. Liên tiếp nhiều năm, EU là quốc gia nhập khẩu thủy sản nhiều nhất thế giới, tính về mặt giá trị. minh châu Âu (EU) là thị trường xuất khẩu thủy sản đứng thứ 2 của Việt Nam, sau Hoa Kỳ.

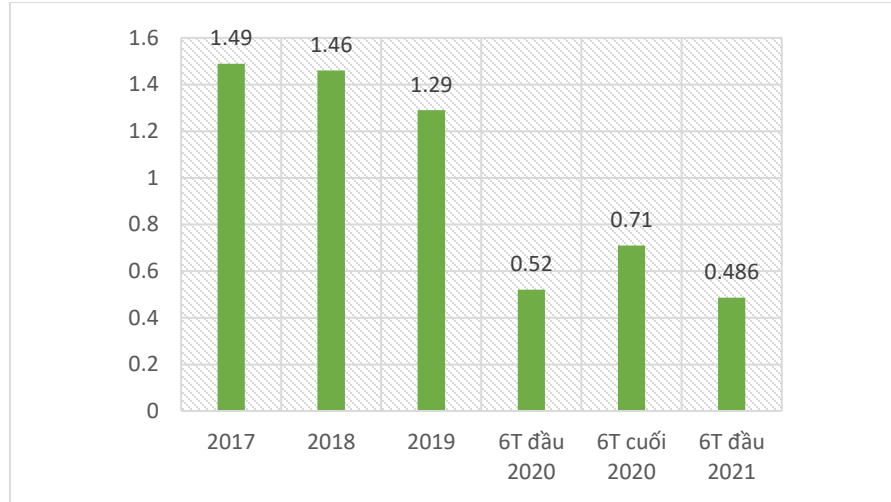
EVFTA được thực thi đem lại cho ngành thủy sản Việt Nam rất nhiều cơ hội:

- Tôm: tôm sú, tôm càng xanh sẽ được hưởng thuế 0% khi áp dụng EVFTA, so với mức thuế GSP 4.2% trước đây. Đây là một lợi thế rất lớn về giá để Việt Nam đánh bật đối thủ, vì tôm Ấn Độ xuất khẩu vào EU chỉ được hưởng thuế, còn tôm Ecuador, Trung Quốc, Thái Lan thậm chí còn phải chịu mức thuế MFN là 12% vì không được hưởng GSP của EU.

- Cá tra: Cá tra phi lê ướp lạnh sẽ có mức thuế 4.13% so với mức thuế GSP 5.5% trước đây.

- Mực, bạch tuộc: Tương tự như trong mặt hàng tôm, mực/bạch tuộc ướp lạnh sẽ có cơ hội cạnh tranh rất lớn khi mức thuế áp dụng là 0% ngay năm đầu tiên khi EVFTA có hiệu lực, do các đối thủ cạnh tranh là Ấn Độ chỉ có GSP, còn Trung Quốc, Thái Lan và Mỹ chỉ có MFN.

- Cá ngừ: Đối với cá ngừ phi lê đông lạnh, EU sẽ xóa bỏ thuế theo lộ trình 3 năm, từ mức 18% hiện nay. Còn các mặt hàng cá ngừ chế biến sẽ có mức thuế 0% theo hạn ngạch ngay sau thời điểm EVFTA có hiệu lực. Tuy nhiên, nếu muốn đẩy mạnh xuất khẩu cá ngừ sang EU, ngoài việc cạnh tranh về giá như trên, Việt Nam còn phải giải quyết vấn đề minh bạch trong nguồn gốc xuất xứ đánh bắt cá ngừ.



Biểu đồ 2.1: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU năm 2017-2021 (tỷ USD)

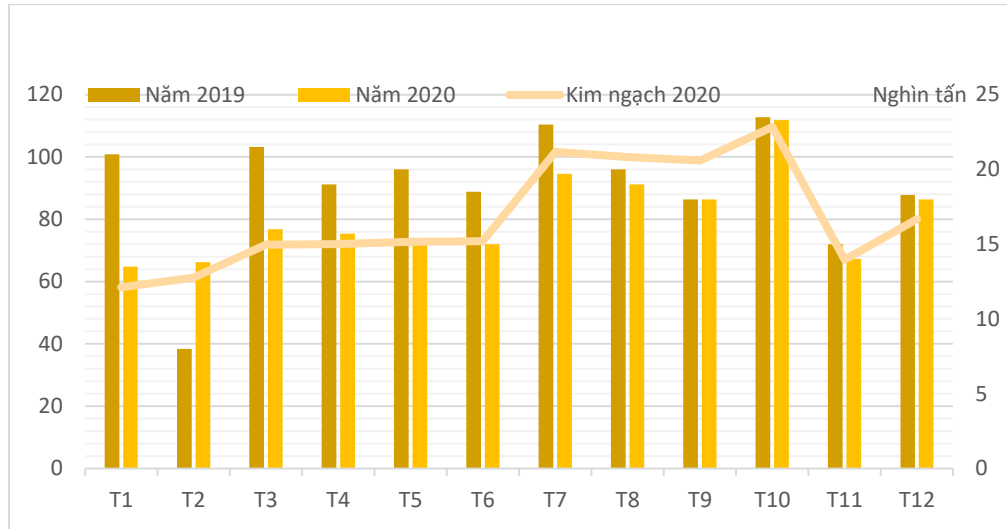
Nguồn: tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo báo cáo “Đánh giá tác động kinh tế từ phân tích thương mại của việc không tuân thủ quy định chống khai thác IUU: Trường hợp Việt Nam” do Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố ngày 10/8/2021 cho biết ngành thủy sản của Việt Nam đã nhanh chóng phát triển thành một ngành công nghiệp theo định hướng hàng hóa với kim ngạch xuất khẩu đạt gần 9 tỷ USD mỗi năm. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã tăng mạnh trong 20 năm qua, từ 90 triệu USD năm 1999 lên gần 1,5 tỷ USD năm 2017 tuy nhiên sau đó lại giảm xuống còn gần 1,2 tỷ USD năm 2020. Năm 2017, EC cảnh báo thẻ vàng IUU (Luật Chống đánh bắt bất hợp pháp) đối với Việt Nam do không hợp tác và không đủ nỗ lực chống khai thác thủy sản IUU.

Do ảnh hưởng của thẻ vàng IUU, mà xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã giảm đáng kể những năm qua. Năm 2018, giá trị xuất khẩu giảm 3% xuống 1.46 tỷ đô. Năm 2019, tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đạt khoảng 1.29 tỷ USD. So với năm 2018, thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU năm 2019 giảm 12%. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang EU đạt 1.23 tỷ USD, giảm 6% so với năm 2019. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản sang EU năm 2020 không chỉ chịu tác động từ thẻ vàng, mà còn bị ảnh hưởng bởi cả đại dịch COVID-19.

Tuy nhiên có thể thấy rằng, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU đã tăng sau khi EVFTA có hiệu lực. Nửa cuối năm 2020, khi mà EVFTA có hiệu lực, thì giá trị xuất khẩu thủy

sản của Việt Nam đã tăng khoảng 36% so với 6 tháng đầu năm và tăng khoảng 30% so với 6 tháng đầu năm 2019. Nhưng trong tháng 11 và tháng 12 năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân chính là do các nhà nhập khẩu thủy sản của EU đã chủ động giảm lượng thủy sản nhập khẩu cho dịp lễ vì e ngại tác động xấu từ dịch Covid-19. Bên cạnh đó việc giảm lượng tồn kho thủy sản cũng là giải pháp nhằm cắt giảm chi phí



Biểu đồ 2.2: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU năm 2019-2020 (Triệu USD- Nghìn tấn)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải Quan

Năm 2021 thủy sản xuất khẩu của Việt Nam có nhiều cơ hội vượt qua mốc 1 tỷ USD ở thị trường EU, do các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam khai thác hiệu quả hơn EVFTA. Nhờ tận dụng các cơ hội từ EVFTA mà ngành thủy sản đã tăng trưởng rất tốt trong 6 tháng đầu năm. Ngay trong 6 tháng đầu trong năm đầu tiên thực thi EVFTA thì khả năng tận dụng cơ hội đạt được là trên 70% so với tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU.

Bảng 2.1: Nhập khẩu tôm vào EU từ các nguồn cung (Đơn vị: Tỷ USD)

Nguồn cung	2015	2016	2017	2018	2019
Ecuador	0.66	0.74	0.76	0.77	0.74
Việt Nam	0.52	0.57	0.76	0.85	0.71
Argentina	0.49	0.52	0.56	0.61	0.53
Ấn Độ	0.65	0.64	0.68	0.60	0.53

Nguồn: Trade map

Tôm là mặt hàng chủ lực của thủy sản Việt Nam xuất khẩu ra quốc tế. Có thể thấy rằng, Việt Nam đã vượt qua các nước khác như Argentina, Ấn Độ và có thể sẽ vượt qua cả Ecuador để trở thành nước xuất khẩu tôm lớn nhất cho EU. EU là thị trường nhập khẩu tôm lớn thứ tư của Việt Nam sau Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc, chiếm 13,7% tổng giá trị xuất khẩu tôm của nước ta. Trong đó, tôm chiếm gần 50%. Tôm là một trong 5 mặt hàng được ưa chuộng nhất tại EU (sau cá ngừ, cá tuyết, cá hồi và cá minh thái).

Bảng 2.2: Các mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU (Đơn vị: Tỷ USD)

Mặt hàng xuất khẩu	2017	2018	2019	2020	6T/2021
Cá ngừ	0,14	0,16	0,14	0.128	0.74
Cá tra	0,20	0,24	0,24	0.124	-
Cua ghe và giáp xác khác	0.08	0.08	0.09	0.07	-
Nhuễn thể chân đầu	0.11	0.08	0.07	0.61	0.34
Nhuễn thể 2 mảnh vỏ	0.07	0.06	0.06	0.65	-
Tôm các loại	0.86	0.84	0.69	0.50	0.256

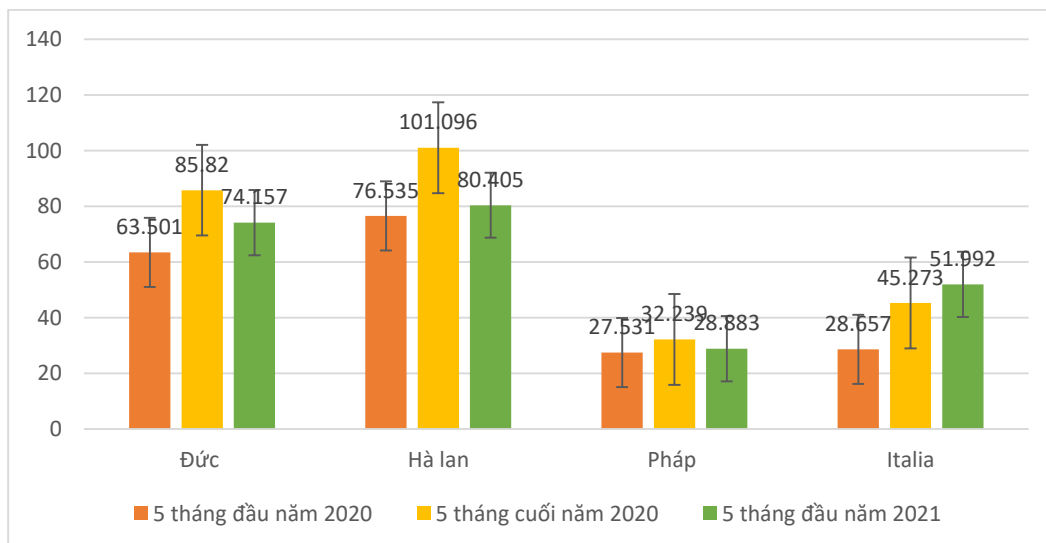
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải Quan

Tôm được coi là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU. Một số sản phẩm EU ưa chuộng lại không phải là lợi thế của Việt Nam. EU cũng là thị trường tiêu thụ cá tra hàng đầu của Việt Nam, thị trường xuất khẩu cá ngừ và tôm đứng thứ 2 của Việt Nam (sau Mỹ); và đứng thứ 3 về xuất khẩu mực và bạch tuộc của Việt Nam. Tuy nhiên xuất khẩu các nhóm hàng khác như cá tra, mực, bạch tuộc (nhuễn thể chân đầu), cua và tôm năm 2020 giảm mạnh so với các năm trước. Mặt hàng thủy sản của Việt Nam xuất sang EU khá đa dạng, năm 2020 mang về ngoại tệ lớn nhất lần lượt là tôm, trị giá trên 500 triệu USD, cá ngừ các loại 128 triệu USD, cá tra-basa 123 triệu USD, nghêu các loại 55 triệu USD, cá đông lạnh 39,4 triệu USD, mực các loại 31,8 triệu USD, surimi gần 10 triệu USD tuy nhiên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU giảm 8,8% về lượng và giảm 6,21% về trị giá so với năm 2019, ước đạt 205,9 nghìn tấn với trị giá 947,89 triệu USD, chiếm 10,18% về lượng và chiếm 11,29% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Việc Anh rời khỏi EU năm 2020 khiến cho thị trường EU không còn thuộc nhóm những thị trường có trị giá xuất khẩu thủy sản trên 1 tỷ USD trong năm 2020. Sang năm 2021, xuất khẩu.

Theo VASEP, xuất khẩu tôm Việt Nam sang EU giảm liên tục từ tháng 3 đến tháng 6, nhưng từ tháng 7 và 8-2020 bắt đầu bật tăng so với những tháng trước đó. Cụ thể, tháng 7-

2020 đạt 54,2 triệu USD, tăng 2% so với tháng 7-2019; tháng 8-2020, đạt 394,6 triệu USD, tăng gần 12% so với tháng 8-2019, và tăng 7,2 lần so với tháng 7-2020. Cũng theo VASEP, xuất khẩu tôm tăng trưởng mạnh ở mức 25% trong tháng 9 và tháng 10, sang tháng 11 tiếp tục tăng trưởng ở mức 28% đạt 395 triệu USD. Tính đến hết tháng 11.2020, xuất khẩu tôm đạt khoảng 3,5 tỉ USD, tăng gần 14% so với cùng kỳ năm 2019. Điều này được cho là nhờ tác động tích cực từ EVFTA có hiệu lực từ đầu tháng 8-2020.

Theo VASEP, trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm chiếm tỷ trọng cao nhất, 52,5% tổng kim ngạch thủy sản sang EU với 256 triệu USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, riêng tôm chân trắng trên 205 triệu USD, tăng 31%, tôm sú 36,5 triệu USD, tăng 15%, còn lại là các loại tôm biển và tôm hùm. Đối với cá ngừ, EU chiếm 21% đứng sau Mỹ. EU chỉ còn chiếm 7,4% tổng xuất khẩu cá tra của Việt Nam. Chỉ với mặt hàng nghêu xuất khẩu, EU chiếm vị trí “thống trị” với trên 70% xuất khẩu của Việt Nam. Xuất khẩu mực, bạch tuộc, nghêu, cá ngừ và các loại cá biển khác sang thị trường EU trong nửa đầu năm cũng tương đối khả quan. Trong đó mực tăng 56% đạt gần 21 triệu USD, bạch tuộc tăng 33% đạt 5,5 triệu USD. Còn với xuất khẩu nghêu cũng đã tăng mạnh 45% đạt 33 triệu USD, đây cũng là mặt hàng quan trọng xuất khẩu sang EU, chiếm 7%. Cá ngừ là mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn thứ 2 sang EU với trên 74 triệu USD, tăng 31%, chiếm trên 15%. Trong nhóm cá nuôi, ngoài cá tra, các doanh nghiệp Việt Nam cũng tăng xuất khẩu cá nước ngọt khác như cá trê, cá rô phi với giá trị khoảng 4 triệu USD, tăng trên 60% so với cùng kỳ năm ngoái.



Biểu đồ 2.3: Một số thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam ở EU giai đoạn trước và sau khi EVFTA có hiệu lực (01/08/2020) (triệu USD)

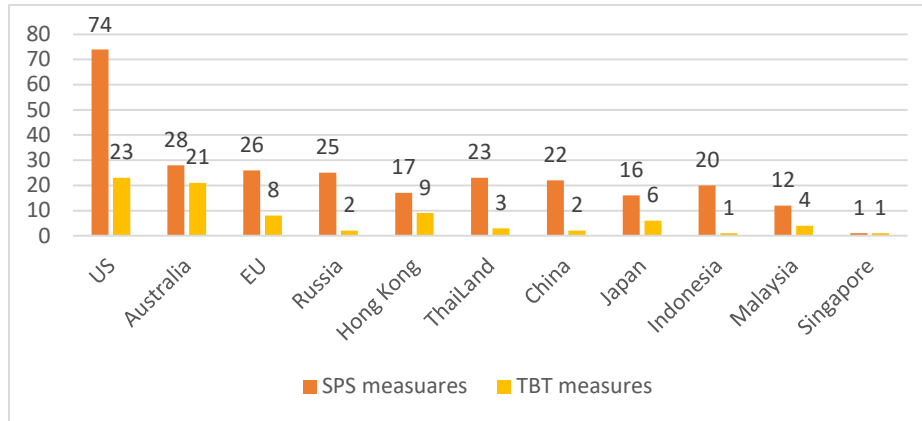
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải Quan

Nhìn chung có thể thấy rằng, ở một số thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam qua EU thì thời điểm 5 tháng cuối năm 2020 khi mà EVFTA đã có hiệu lực ở các nước đều tăng mạnh so với khi chưa kí kết và EVFTA chưa có hiệu lực. Ở Hà Lan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 32% so với 5 tháng đầu năm, ở thị trường Đức giá trị này là 35%, còn ở thị trường Pháp và Italia lần lượt tăng 18% và 58%. Năm 2021, do ảnh hưởng nặng nề của làn sóng Covid-19 lần thứ 4 ở Việt Nam, mà hầu hết, kim ngạch xuất khẩu thủy sản ở các thị trường này đều giảm, trừ thị trường Italia thì vẫn tăng khoảng 15%.

Trong nhóm hàng nông sản, thủy sản là mặt hàng các doanh nghiệp đã tận dụng được ưu đãi từ EVFTA khi xuất khẩu sang thị trường Đức trong 5 tháng cuối năm. Theo đó, Chuyên san EU, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đức từ tháng 8 đến tháng 11/2020 đã tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, sau khi giảm tới 13,3% trong 7 tháng đầu năm 2020. Tuy nhiên, mức tăng kim ngạch xuất khẩu chưa thật sự ấn tượng bởi tác động của dịch Covid-19 ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng của Đức và theo EVFTA, hàng thủy sản Việt Nam còn phải đảm bảo yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, điều kiện an toàn thực phẩm khi xuất khẩu vào thị trường này. Trong nhóm hàng nông sản, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản sang thị trường Hà Lan sau khi EVFTA có hiệu lực tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019: Thủy sản tăng 20,2%. Kể từ đầu năm 2019 đến nay, trước ảnh hưởng của tình trạng biểu tình kéo dài tại Pháp trong năm 2019 và kinh tế toàn EU suy yếu cộng với sự bùng phát của dịch Covid-19 trong năm 2020, hoạt động xuất khẩu hàng hóa sang Pháp gặp rất nhiều khó khăn và sụt giảm đáng kể về tốc độ tăng trưởng so với các năm trước đó, năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Pháp chỉ đạt hơn 32 triệu đô, mặc dù đã tăng đáng kể so với năm trước đó. Nhưng sang năm 2021 lại trở về đà giảm, cũng như các thị trường khác, thì đại dịch Covid-19 đã tác động lớn tới sự suy giảm này.

2.1.2. Thực trạng xuất nhập khẩu mặt hàng rau củ của Việt Nam sang EU sau hiệp định EVFTA

EU là một thị trường có nhu cầu ổn định về rau, quả (chiếm 45% trị giá thương mại hàng rau quả toàn cầu). Quy mô thị trường rộng lớn và nhu cầu theo mùa của EU chính là thị trường hấp dẫn cho các nhà cung cấp ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, EU cũng là thị trường rất khó tính khi liên tục cập nhật và gia tăng việc đưa ra các biện pháp SPS mới đối với hàng hóa nông sản nhập khẩu bao gồm cả sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật



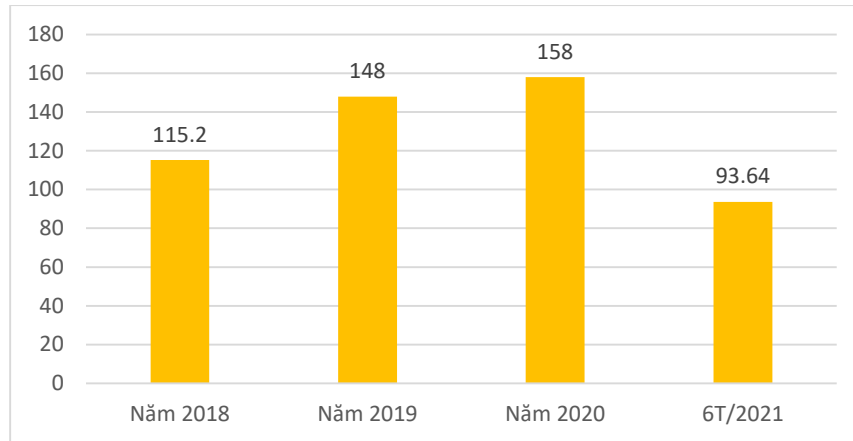
Biểu đồ 2.4: Số lượng các biện pháp SPS và TBT mà các thị trường nhập khẩu áp dụng đối với trái cây Việt Nam năm 2015

Nguồn: WTO Việt Nam

Có thể thấy rằng số lượng biện pháp nhiều nhất nằm ở nhóm quy định về tiêu chuẩn SPS, các yêu cầu về chất lượng, quy trình đóng gói, bao bì, kiểm dịch, cách lấy mẫu, phương pháp thống kê, phương thức vận chuyển động vật hay thực vật với 26 biện pháp (năm 2015) chỉ sau thị trường Mỹ và Australia... Đây là một đặc điểm nổi bật của thị trường EU, khi mà các nhà xuất khẩu không chỉ đối mặt với những yêu cầu cao mà còn phải chịu sự kiểm tra nghiêm ngặt và trừng phạt nghiêm khắc một khi vi phạm.

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ 1/8/2020 tạo cú hích lớn cho xuất khẩu hàng rau quả vào EU. Trước đây rau củ của Việt Nam khi xuất khẩu sang EU thường bằng đường hàng không, chi phí vận chuyển cao khiến cho giá thành sản phẩm cũng bị đẩy lên cao. Tận dụng lợi thế từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), rau quả là một trong những mặt hàng nông sản được hưởng lợi nhiều nhất, bởi 94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các sản phẩm chế biến từ rau quả được xóa bỏ (trong đó có nhiều sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam như vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, dưa, dứa, bưởi...). Đặc biệt, việc giảm thuế theo EVFTA sẽ giúp trái cây Việt Nam có lợi thế rất lớn để tiến vào thị trường châu Âu thuế cắt giảm sâu (từ 6-30%). Phần lớn các dòng thuế EU cam kết xóa bỏ ngay hiện đều đang có mức thuế MFN trung bình là trên 10%, cá biệt có những sản phẩm rau quả đang chịu thuế trên 20%. Do đó, với những cam kết này của EU được coi là sẽ tạo ra lợi thế lớn về giá trị cho rau quả Việt Nam (đặc biệt trong cạnh tranh nhập

khẩu vào EU với các nước có thể mạnh về rau quả chưa có FTA với EU như Malaysia, Trung Quốc, Indonesia...).



Biểu đồ 2.5: Xuất khẩu rau củ Việt Nam sang EU giai đoạn 2018-6T/2021 (Triệu USD)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của tổng cục hải quan

Theo tổng cục thống kê, năm 2019, Việt Nam xuất khẩu rau, quả sang EU đạt giá trị kim ngạch 148 triệu USD, tăng 28.5% so với năm 2018, nhưng mới chỉ chiếm 0.08% tổng nhu cầu nhập khẩu rau, quả của EU. Trước khi EVFTA có hiệu lực, rau, quả Việt Nam xuất khẩu vào EU đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi (GSP), nhưng vẫn ở mức khá cao từ 10 - 20%. Năm 2020, giá trị xuất khẩu rau củ quả của Việt Nam sang EU đã tăng lên là 158 triệu USD, tăng gần 7% so với năm 2019. Có thể thấy rằng, EVFTA đang mang đến nhiều cơ hội mới cho các doanh nghiệp Việt Nam và EU, bởi EU là một thị trường năng động, những cơ hội lớn nhất trong lĩnh vực thương mại. Các tác động của EVFTA cũng trở nên rõ nét hơn mặc dù chưa tăng mạnh mẽ lắm, ấn tượng lắm. Nhưng với năm 2020 đầy biến động của đại dịch Covid-19 thì đây cũng là tín hiệu đáng mừng của Việt Nam

Theo Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (Bộ Công Thương), năm 2021, các tác động của EVFTA đã rõ nét hơn so với năm 2020, bất chấp khó khăn do dịch bệnh COVID-19 diễn biến căng thẳng, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Châu Âu (EU) trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 6.2021 đạt 19,58 triệu USD, tăng 29% so với tháng 6.2020. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU đạt 93,64 triệu USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU chiếm 4,6% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này của cả nước trong 6 tháng đầu năm nay

Bộ Công Thương cho rằng, mặc dù thị phần mặt hàng rau quả của Việt Nam trong tổng giá trị nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng trong những tháng đầu năm 2021, nhưng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU vẫn ở mức thấp, chưa tương xứng với dung lượng thị trường nhập khẩu cũng như tiềm năng phát triển của ngành. Nguyên nhân chính là do ảnh hưởng của dịch COVID-19 khiến quá trình vận chuyển hàng hóa gặp nhiều khó khăn, tình trạng thiếu container rỗng kéo dài.

Bảng 2.3. Giá trị xuất khẩu mặt hàng rau củ của Việt Nam sang EU sau ký kết EVFTA

	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2019 (%)	Quý 1/2021 (Nghìn USD)	So với Q1/2020 (%)
Hà Lan	33.957	9,0	82.395	3,4	16.331	-12,3
Pháp	11.921	-2,6	32.154	8,4	11.279	34,4
Đức	8.959	12,2	19.912	5,2	3.296	-39,2
Italia	3.599	-35,4	11.959	6,1	1.585	-29,0
Bỉ	2.401	-32,9	7.428	-10,0	1.532	-31,8
Ba Lan	5.072	142,2	6.539	86,2	1.362	95,1
Tây Ban Nha	3.899	31,5	8.365	-30,7	1.279	-14,6
Phần Lan	337	422,5	414	265,4	641	2,2
Đan Mạch	529	57,6	1.371	30,4	544	317,9
Rumani	528	9,1	1.744	45,1	356	-8,1
Thụy Điển	542	11,6	1.421	22,6	345	-12,6
Bồ Đào Nha	619	29,1	1.348	15,0	309	-17,7
CH Séc	268	-0,1	522	-18,4	245	78,1
Lítva	888	-21,2	3.666	63,8	207	-77,2
Látvia	103	8,3	245	-18,9	144	542,8
Estonia	152	-40,2	762	-21,9	99	-63,3
Ai Len	66	474,7	110	188,4	62	
Hungary	58		148	-4,3	38	-14,5
Slovenia	129	25,4	279	-2,2	37	-12,1
Bungari	101	16,9	498	7,2	47	-50,7
Luxembua	-	-	-	-	19	-

Áo	28	-33,7	56	30,7	18	14,6
Hy Lạp	74	-17,4	190	9,5	5	-92,5
Manta	-		30	1.233,6	3	
Síp	19	-20,8	41	47,9	-	-100,0

Nguồn: Tính toán của WTO từ tổng cục Hải quan

Một số thị trường xuất khẩu rau củ chính của Việt Nam sang EU như: Pháp, Đức, Hà Lan, Ba Lan... Nhìn chung đều có xu hướng tăng lên sau khi hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/08/2021. 5 tháng cuối năm 2020, xuất khẩu rau củ sang Đức tăng 12,2%, Hà Lan tăng 9%, Ba Lan tăng 142,2%, còn Pháp giảm nhẹ 2,6% so với cùng kỳ năm 2019. Như vậy, trung bình năm 2020, xuất khẩu sang các thị trường chính Hà Lan, Pháp, Đức và Italia tăng từ 3,4% - 8,4%. Xuất khẩu sang các thị trường ngạch ghi nhận mức tăng cao từ 2 đến 3 con số, như: Ba Lan tăng 86,2%; Phần Lan tăng 265,4%; Ai Len tăng 188,4% ...

Sang đến Quý 1/2021, dịch Covid-19 bùng phát trở lại khiến kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU giảm 5,3% so với quý 1/2020, chỉ đạt 39,78 triệu USD. Quý 1/2021, EU tiếp tục thực hiện giãn cách xã hội do biến chủng mới SARS-CoV-2, trong khi cùng kỳ năm 2020 EU chưa bị ảnh hưởng rõ nét bởi đại dịch. Xuất khẩu rau củ sang Đức, Hà Lan giảm mạnh, còn thị trường Ba Lan và Pháp tiếp tục tăng trưởng khá ấn tượng với Pháp tăng 34,4%; Ba Lan tăng 95,1%, còn một số thị trường khác như Phần Lan tăng 2.282,6%; Đan Mạch tăng 317,9%; CH Séc tăng 78,1%; Látvia tăng 542,8%..... Dù giảm mạnh, nhưng Hà Lan vẫn là thị trường xuất khẩu rau củ lớn nhất của Việt Nam, bởi từ lâu nay, Hà Lan đã được coi là cửa ngõ để vào thị trường EU, nơi trung chuyển hàng hóa hàng đầu Châu Âu và thế giới, đối với các mặt hàng rau, củ, quả, nơi có dung lượng nhập khẩu từ các nước đang phát triển tăng trưởng khá mạnh trong những năm qua

Theo tổng cục thống kê, chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang 12/25 thị trường thành viên EU tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, tốc độ xuất khẩu hàng rau quả sang một số thị trường tăng mạnh, như: Pháp tăng 64,3%; Ba Lan tăng 246,8%; Tây Ban Nha tăng 19,8%; Phần Lan tăng 3.201,8%; Đan Mạch tăng 68,9%; Cộng hòa Séc tăng 243,8%; Latvia tăng 129,4%; Ai Len tăng 323,5%; Áo tăng 83,1%... Tuy nhiên, do cạnh tranh, xuất khẩu rau quả vào thị trường Đức và Hà Lan đang bị giảm sút (Lợi thế về thuế suất thuế xuất khẩu nhiều mặt hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam sang EU về 0% ngay sau khi Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam (EVFTA) có hiệu lực, tạo lợi thế cạnh tranh rất lớn tại thị trường EU.)

Bảng 2.4: Một số mặt hàng rau quả chính của Việt Nam xuất khẩu sang Eu sau khi EVFTA có hiệu lực

Chủng loại	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kì 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2019 (%)	Quý 1/2021 (Nghìn USD)	So với quý 1/2020 (%)
Chanh leo	22.124	18,7	49.499	2,5	10.559	-11,4
Thanh long	7.476	13,5	14.095	7,6	4.706	56,5
Xoài	5.869	99,2	13.445	77,4	3.795	21,4
Nước lặc tiên	4.243	96,5	100.768	101,6	1.456	-48,7
Chanh	4.504	-8,3	10.379	-9,2	2.797	47,0
Hạt óc chó	2.033	-45,6	9.916	102,5	2.254	-37,6
Hạnh nhân	3.102	0,1	9.595	-56,7	180	-94,0
Dừa	3.454	-3,7	8.600	0,8	3.138	97,2
Dứa	2.536	98,0	7.134	78,1	1.644	-5,1
Hạt dẻ cười	3.151	135,4	6.024	81,1	580	-19,0
Ngô	2.060	-19,2	5.378	-5,3	1.310	-14,6

Nguồn: Tính toán của WTO từ số liệu của tổng cục Hải Quan

Ngay sau khi EVFTA có hiệu lực, nhiều lô hàng trái cây, chủ yếu là chanh leo, thanh long, xoài, sầu riêng ... được đẩy mạnh xuất khẩu sang EU. Nhờ vậy, kim ngạch xuất khẩu các chủng loại trái cây này tăng trưởng khá tốt. Số liệu thống kê cho thấy, trong 5 tháng cuối năm 2020, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng trái cây, rau củ ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan, như: Chanh leo tăng 18,7%; Thanh long tăng 13,5%; Xoài tăng 99,2%; Nước lặc tiên tăng 96,5%; Dứa tăng 98%; Hạt dẻ cười tăng 135,4%; Sầu riêng tăng 1.996,3%; Nấm rơm tăng 42%; Gừng tăng 38,6% ..., cao hơn đáng kể so với mức tăng trưởng trong 7 tháng đầu năm 2020 cũng như cả năm 2020. Trong quý 1/2021, xuất khẩu chanh leo, nước lặc tiên, hạt óc chó, hạnh nhân, dứa, hạt dẻ cười, ngô sang EU giảm, nhưng xuất khẩu thanh long, xoài, chanh, dừa, gừng tăng khá mạnh.

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, năm 2020, EU nhập khẩu hàng rau, củ, quả và sản phẩm đã qua chế biến (HS 07, 08, 20) từ thị trường ngoại khối đạt 29,37 tỷ Eur, tăng 4,6% so với năm 2019. Trong đó, EU nhập khẩu từ Việt Nam đạt 133 triệu Eur, tăng 9,5%. Thị phần hàng

rau, củ, quả và sản phẩm đã qua chế biến của Việt Nam hiện mới chiếm 0,45% trị giá nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối. Do đó, Việt Nam còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng rau quả vào thị trường EU. Hiện rau quả Việt Nam xuất khẩu sang EU chủ yếu ở dạng tươi, sơ chế. Các loại rau quả nhiệt đới khác cũng đang dần chiếm được sự ưa chuộng của người tiêu dùng EU27, như: bơ, xoài, ổi, măng cầu, rau hữu cơ. Tuy nhiên, ngoài trái xoài thì ngành hàng rau quả Việt Nam chưa đẩy mạnh xuất khẩu các trái bơ, ổi, măng cầu sang EU. Năm 2021 được coi dấu mốc quan trọng khi các loại trái cây như vải, nhãn tươi được xuất khẩu trực tiếp sang các nước Tây Âu như Hà Lan, Bỉ, Pháp, Đức, Anh

Có thể thấy, EVFTA mới có hiệu lực được một khoảng thời gian rất ngắn nhưng đã tạo ra những “làn sóng” chuyển dịch mới, tích cực cho toàn ngành nông nghiệp Việt Nam. Tuy phía trước còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với tâm thế sẵn sàng vượt qua trở ngại, thì những kỳ vọng lớn cho nền nông nghiệp nước nhà bắt nguồn từ EVFTA hy vọng sẽ sớm trở thành hiện thực.

2.2. Kết quả khảo sát tác động của EVFTA đến các doanh nghiệp tại Việt Nam

2.2.1. Đánh giá chung về thị trường xuất – nhập khẩu của Việt Nam

Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản, trong đó có rau quả, là một trong những mục tiêu chiến lược trong phát triển kinh tế của Việt Nam. Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy xuất khẩu và mở rộng thị trường rau quả, hỗ trợ doanh nghiệp, như sau:

- Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP (Chính phủ Việt Nam 2016) về “Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020” đặt mục tiêu cải thiện cả về điểm số và vị trí xếp hạng về môi trường kinh doanh, môi trường thể chế, chính sách nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của hội nhập.

- Quyết định số 1137/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ Việt Nam 2017) về việc phê duyệt Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh cho các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến 2020, định hướng đến 2030 có mục tiêu “Nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu Việt Nam trên thị trường thế giới giai đoạn 2016-2020 và 2021-2030, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đến năm 2020 tăng gấp trên 3 lần năm 2010, cân bằng cán cân thương mại vào năm 2020 và đạt thặng dư thương mại thời kỳ 2021 - 2030”. Đối với ngành nông nghiệp, Chính phủ đã xác định 8 mặt hàng nông sản đang có lợi thế xuất khẩu nhằm ưu tiên tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh, trong đó có rau quả.

- Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ 2013) phê duyệt đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” xác định mục tiêu duy trì tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu. Quyết định đã đưa ra hệ thống các giải pháp để thực hiện đề án này bao gồm 5 nhóm: (i) nâng cao chất lượng quy hoạch, rà soát, gắn chiến lược với xây dựng quy hoạch, kế hoạch, quản lý giám sát nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch; (ii) khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân và thúc đẩy thương mại hóa nông sản; (iii) nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công; (iv) cải cách thể chế; và (v) tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách.

Bên cạnh đó để đẩy mạnh xuất khẩu, Thông tư số 83/1998/TT/BTC (Bộ Tài chính 1998) quy định các doanh nghiệp xuất nhập khẩu rau quả được phép hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng rau quả xuất khẩu; Quyết định số 178 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng đối với xuất khẩu rau quả; Quy chế thường xuất khẩu đối với phần kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt rau quả là một trong những nhóm hàng có mức thường cao nhất. Chính phủ đồng thời cũng xúc tiến ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), như Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã có hiệu lực, và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam

- Liên minh châu Âu (EVFTA) vừa có hiệu lực vào tháng 8/2020, nhằm mở đường cho sản phẩm rau, quả của Việt Nam xâm nhập vào các thị trường có quy mô lớn, sức tiêu thụ mạnh. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan và Hiệp hội Rau quả (2019), kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam năm 2019 đạt 3,81 tỷ USD, tăng 8,84% so với năm trước. Thị trường xuất khẩu chính vẫn là Trung Quốc, chiếm hơn 73%, lớn hơn 20 lần so với thị trường xuất khẩu lớn thứ hai

- Hoa Kỳ, chỉ chiếm 3,34% trong quý I/2019. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Châu Âu chỉ có thể chiếm tỷ trọng 4,26% trong cùng kỳ. Điều này cho thấy giá nông sản Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu của thị trường Trung Quốc.

Từ năm 2009 đến nay, giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam luôn ở mức cao, đóng góp một phần không nhỏ vào tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và GDP của Việt Nam. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản tăng từ 16,5 tỷ USD năm 2008 lên 32,1 tỷ USD năm 2016 (tăng trưởng 8,7%/năm). Trong đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh và đều qua các năm như hạt điều (tăng trưởng 15,3%/năm), nhóm hàng rau quả (tăng trưởng 25,2%), hạt tiêu (tăng trưởng 21%/năm), riêng mặt hàng gạo có tăng trưởng âm (-3,5%/năm).

Bảng 2.5: Kim ngạch xuất khẩu một số nông sản chính, giai đoạn 2008-2016

Nông sản chính	Kim ngạch xuất khẩu (Triệu USD)					Tăng trưởng 2008-2016
	2008	2010	2012	2014	2016	
Cà phê	2111	1851	3673	3557	3336	158,03
Hạt điều	911	1135	1470	1992	2843	312,07
Hàng rau quả	406	451	827	1489	2458	605,42
Gạo	2894	3248	3673	2935	2172	75,05
Cao Su	1604	2388	2860	1780	1672	104,24
Hạt Tiêu	311	421	793	1201	1429	459,49
sản, các sản phẩm từ sản	364	564	1361	1137	999	274,45
Chè	147	200	225	228	217	147,62

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2018

Hiện nay xuất khẩu rau quả của Việt Nam chỉ chiếm thị phần khoảng 1,4% trong tổng lượng nhập khẩu của thế giới. (Tổng cục Hải quan và Hiệp hội rau quả Việt Nam 2019) Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam năm 2018 đạt 3,81 tỷ USD, tăng 8,84% so với năm 2017. Trong chuỗi số liệu 2005-2018, xuất khẩu rau quả luôn đạt tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 25%/năm, trong đó có đến 10 năm tăng trưởng đạt 2 con số và nhanh chóng trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành nông sản.

Bảng 2.6: Khối lượng và giá trị xuất khẩu giai đoạn 2005-2018

Năm	Khối lượng xuất khẩu (Tấn)	Giá trị xuất khẩu (1000 USD)
2005	230.000	235.482
2010	392.000	460.273
2015	1.344.000	1.839.270
2018	2.540.000	3.809.599

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2018

Số liệu 14 năm gần đây cho thấy, xuất khẩu rau quả luôn đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 25%/năm và nhanh chóng trở thành mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực. Tỷ trọng xuất khẩu sang EU chiếm 3,5% tổng kim ngạch xuất khẩu quý I/2019, đạt 33,63 triệu USD, tăng mạnh 125,9%. Trong khi đó, nhu cầu trái cây nhiệt đới tươi ở EU được dự đoán sẽ tăng từ 5 đến 8%/năm trong giai đoạn 2020-2025 và các nước mới nổi trong khu vực như các nước Trung Đông cũng được kỳ vọng sẽ trở thành nguồn cung lớn trong tương lai gần với nhu cầu ngày càng tăng.

Hiệu lực của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA) cũng mở ra nhiều cơ hội cho các sản phẩm rau quả của Việt Nam tăng cường xuất khẩu sang thị trường châu Âu. Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương 2018), rau quả là một trong những

mặt hàng nông sản được hưởng lợi nhất ngay khi hiệp định EVFTA có hiệu lực, với 94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các sản phẩm chế biến từ rau quả được xóa bỏ.

Mặc dù cơ hội là rất lớn nhưng để tận dụng hiệu quả các cam kết trong EVFTA, ngành rau quả Việt Nam cũng đang phải đối mặt với hàng loạt khó khăn, thách thức. Đó là các cam kết về quy tắc xuất xứ, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, các hàng rào kỹ thuật và phòng vệ thương mại, các vấn đề về pháp lý, thể chế, tuân thủ những quy định về sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường.... Trên thực tế, trong thời gian qua ngành rau quả đã có nhiều thay đổi, đầu tư thêm các trang thiết bị mới để chế biến, sản xuất các sản phẩm rau quả phù hợp với yêu cầu của thị trường EU.

Việt Nam hiện đã có 39 bộ chỉ dẫn địa lý được công nhận bảo hộ tại EU, mà không phải qua thủ tục đăng ký, mang lại cơ hội lớn cho các doanh nghiệp và nông dân Việt Nam. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã có năng lực đáp ứng các yêu cầu từ phía những nhà nhập khẩu EU về hàng nông sản, thực phẩm khi có hơn 6.335ha hoa quả áp dụng VietGAP/GlobalGAP và đã được cấp mã số vùng trồng đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu; hơn 5.000ha trang trại thủy sản được công nhận áp dụng VietGAP/GlobalGAP; 100% trang trại cá basa222 xuất khẩu được cấp mã xuất xứ; 100% tàu đánh bắt cá cam kết nói không với đánh bắt cá trái phép (IUU fishing),... Hiện đang có xu hướng chuyển dịch xuất khẩu rau quả Việt Nam từ thị trường Trung Quốc sang Châu Âu do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm rau quả nhiệt đới tại Châu Âu ngày càng tăng, mức tiêu thụ dự báo tăng 5 - 8% trong những năm tới, trong khi rau quả Việt Nam mới chiếm thị phần 1% trong tổng nhu cầu nhập khẩu rau quả của Châu Âu (Bộ Công thương 2018).

Bên cạnh đó, mặt hàng rau quả Việt Nam đang có cơ hội lớn khi nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) được ký kết. Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực chính là cơ hội để sản phẩm rau, quả của Việt Nam rộng đường vào các thị trường có quy mô lớn, sức tiêu thụ mạnh

Bảng 2.7. Thống kê 10 thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam

STT	Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Mức tăng trưởng	Thị phần năm 2018
Tổng kim ngạch		3.500.192	3.809.599	108,84	100
1	Trung Quốc	6.649.252	2.783.769	105,08	73,07
2	Nhật Bản	127.206	105.137	82,65	2,76
3	Hoa Kỳ	102.073	139.947	137,10	3,67
4	Hàn Quốc	85.638	113.901	132,93	2,99
5	Hà Lan	64.372	59.891	93,04	1,57
6	Malaysia	51.143	42.847	89,64	1,20
7	Đài Loan	45.549	41.520	91,15	1,09

8	Thái Lan	36.073	45.079	124,97	1,18
9	UAE	35.556	39.412	110,84	1,03
10	Úc	28.910	42.076	145,55	1,10
11	Các nước khác	274.375	393.017	143,24	10,32

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2018

Theo dự báo của Bộ Công thương, nhu cầu tiêu thụ các loại quả nhiệt tươi tại EU giai đoạn 2020-2025 được dự báo có mức tăng trưởng 5- 8%/năm. Tiềm năng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU còn rất lớn, nhưng hiện chỉ chiếm một thị phần rất nhỏ, khoảng 1% trong tổng lượng nhập rau quả từ thị trường này.

2.2.2. Tác động của EVFTA đến các doanh nghiệp tại Việt Nam

2.2.2.1. Thông tin chung

Trong năm 2020, mặc dù đại dịch COVID-19 bùng phát và diễn biến tiêu cực trên khắp thế giới, ảnh hưởng xấu tới đà tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, nhưng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước ta lại thể hiện được những điểm sáng nổi bật. Trong vòng một năm, nước ta đã tham gia ba Hiệp định thương mại tự do có quy mô rộng lớn, bao gồm Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland (UKVFTA). Đặc biệt, ngày 29/12/2020, Hiệp định Thương mại tự do UKVFTA chính thức được ký kết hứa hẹn sẽ mở ra những cơ hội thúc đẩy hơn nữa thương mại song phương trong những mặt hàng xuất khẩu mà mỗi bên đều có những lợi thế riêng, nhất là trong bối cảnh hậu “Brexit” và trạng thái bình thường mới hậu COVID-19 diễn ra trên toàn cầu. Đối với Việt Nam, một trong những thế mạnh xuất khẩu có tiềm năng phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong mối quan hệ thương mại song phương Việt Nam - Vương quốc Anh vẫn sẽ là nhóm hàng nông sản và thực phẩm

Bảng 2.8: Thông tin chung của doanh nghiệp

Tiêu chí	Số lượng (N=20)	Tỷ lệ (%)
1. Hoạt động của doanh nghiệp		
Xuất khẩu	17	85
Nhập khẩu	3	15
2. Loại hình doanh nghiệp		
Công ty TNHH	9	45
Doanh nghiệp nhà nước	3	15
Doanh nghiệp tư nhân	5	25
Công ty cổ phần	1	5
3. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh		
Xuất khẩu nông sản(trái cây, rau củ quả)	11	55
Xuất khẩu thủy sản	8	40

Nhập khẩu nông sản(trái cây, rau củ quả)	2	10
4. Nguồn vốn hiện tại của doanh nghiệp		
< 5 tỷ VND	12	60
5>10 tỷ VND	5	25
10-50 Tỷ VND	3	15
50 Tỷ VND		
5. Số lượng lao động tại doanh nghiệp		
< 10 người	5	25
10-50 người	7	35
Hơn 50 người	8	40

Nguồn: Kết quả điều tra, 2021

Kết quả điều tra khảo sát cho thấy, có 6 doanh nghiệp hiện đang thực hiện hoạt động xuất khẩu ra các thị trường như Úc, Hà Lan, Mỹ và Trung Quốc,... với các mặt hàng nông sản chủ yếu rau, củ quả tươi và các mặt hàng quả như thanh long,...

Về nguồn vốn của doanh nghiệp có 60% doanh nghiệp có mức vốn dưới 5 tỷ VND, 25% doanh nghiệp có vốn từ 5 đến 10 tỷ đồng, 15% doanh nghiệp có mức vốn từ 10 đến 50 tỷ đồng. Điều này cho thấy hoạt động xuất nhập khẩu đã bao gồm nhiều loại hình doanh nghiệp cùng tham gia thị trường.

Việc mở rộng thị trường xuất khẩu được coi như là một chiến lược dài hạn nhằm giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Đồng thời, giúp doanh nghiệp Việt Nam cọ xát hơn nữa với thế giới bên ngoài, có điều kiện để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và khẳng định vị thế mới của mình trên trường quốc tế. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi mà những lợi thế cạnh tranh như giá nhân công rẻ, lợi thế tài nguyên hiện đã dần bị thu hẹp, không có tính bền vững trong khi những yếu tố như thương hiệu, chất lượng sản phẩm cần một chiến lược phát triển và thời gian.

2.2.2.2. Nhận thức của doanh nghiệp về EVFTA

Với việc Việt Nam tham gia nhiều hiệp định FTA thế hệ mới, vấn đề về xuất xứ hàng hóa cần được các DN đặc biệt quan tâm, nhất là đối với những mặt hàng nằm trong danh mục được hưởng thuế ưu đãi để tránh trường hợp bị mượn mác “made in Vietnam” để hưởng ưu đãi thuế khi xuất sang các nước có FTA với Việt Nam, trong đó có thị trường EU.

Đơn cử, đối với EVFTA, các DN sản xuất những mặt hàng thế mạnh của Việt Nam như: thủy sản, thủy sản chế biến, dệt may, giày dép, hạt điều, hạt tiêu, gỗ và sản phẩm gỗ, nhựa và sản phẩm nhựa, cao su và sản phẩm cao su, thép và sản phẩm thép... cần lưu ý các tiêu chí xuất xứ thuần túy, cơ chế chứng nhận xuất xứ, công đoạn gia công, các điều khoản về vận tải...

Để hội nhập sâu rộng, DN Việt sẽ phải tìm cách vượt qua các quy định ngày càng nghiêm ngặt về: an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh dịch tễ, quy tắc ứng xử, các quy định về bảo vệ môi trường, truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, tỷ lệ nội địa hóa, công nghệ chế biến... Từ đó,

DN chủ động nghiên cứu, tìm hiểu các thỏa thuận trong các FTA mà Việt Nam tham gia như: EVFTA, CPTPP..., đặc biệt là những thỏa thuận liên quan đến lĩnh vực kinh doanh của DN, các ưu đãi thuế quan đối với những mặt hàng ở từng thị trường cụ thể.

Kết quả khảo sát nhận thức của các doanh nghiệp Việt Nam về hiệp định EVFTA được thể hiện tại Bảng 2.9. Kết quả khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp xuất khẩu đã hiểu và nắm được thông tin về hiệp định EVFTA với tỷ lệ 100% số doanh nghiệp được khảo sát. Tuy nhiên, chỉ có 55% các doanh nghiệp đã tìm hiểu sâu về hiệp định này. Khoảng 35% các doanh nghiệp có biết và hiểu sơ lược về các hiệp định này.

Bảng 2.9. Nhận thức của doanh nghiệp về EVFTA

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có biết và đã tìm hiểu sâu	11	55
Có biết nhưng hiểu một phần	7	35
Đã từng nghe qua	2	10
Không biết	0	0

Nguồn: Kết quả điều tra, 2021

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA) đã chính thức có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Sau 1 năm thực thi hiệp định này, về cơ bản, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng khá tốt các ưu đãi thuế quan từ hiệp định, qua đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này. Số liệu của Bộ Công Thương cho biết, chỉ trong tháng đầu thực hiện EVFTA, đã có trên 7.200 bộ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1 với kim ngạch 277 triệu USD hàng hóa xuất khẩu sang EU.

Bảng 2.10: Kênh thông tin của doanh nghiệp về EVFTA

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
Qua kênh thông tin từ cơ quan chuyên môn	9	45
Qua báo đài, Internet	20	100
Qua hiệp hội doanh nghiệp	11	55

Nguồn: Kết quả điều tra, 2021

Nội dung EVFTA có hàng ngàn trang hiệp định, với ngôn ngữ hàn lâm, diễn giải đôi khi lắt léo..., tìm thấy được cơ hội, đánh giá được khó khăn đến với mình ở trong hàng ngàn trang tài liệu đó là một thách thức đối với bất kỳ một DN nào. Kết quả khảo sát cho thấy, có 100% các

doanh nghiệp biết đến các thông tin về hiệp định này thông qua báo đài và internet, khoảng 55% biết được các thông tin qua hiệp hội doanh nghiệp, chỉ khoảng 45% các doanh nghiệp biết được thông tin về hiệp hội qua các cơ quan chuyên môn (Bảng 2.10).

Do đó, về lâu dài, để có thể hiện hóa những cơ hội lớn mà EVFTA mang lại, các DN cần có hiểu biết chính xác, đầy đủ về các cam kết cụ thể liên quan tới hoạt động kinh doanh, để chuẩn bị, tận dụng các cam kết một cách phù hợp.

Bảng 2.11. Mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về các cam kết trong hiệp định EVFTA

Cam kết	Điểm trung bình	Mức độ hiểu biết
Cam kết về thuế	8,3	Tốt
Cam kết hạn ngạch thuế quan	7,6	Khá
Cam kết về quy tắc xuất xứ	7,9	Khá
Cam kết về dịch vụ và đầu tư	8,3	Tốt
Cam kết về mua sắm chính phủ	7,6	Khá
Cam kết về sở hữu trí tuệ	8,5	Tốt
Hiệp định IPA???	8,6	Tốt

Nguồn: Kết quả điều tra, 2021

Kết quả khảo sát Bảng 2.11 cho chúng ta thấy mức độ hiểu biết của các doanh nghiệp về hiệp định EVFTA. Các doanh nghiệp đã có những hiểu biết tốt về các cam kết của hiệp định như các cam kết về thuế; Cam kết về dịch vụ và đầu tư; Cam kết về sở hữu trí tuệ; Cam kết về sở hữu trí tuệ và hiệp định IPA. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vẫn còn những vướng mắc về những cam kết về mua sắm của chính phủ hay hiểu biết về hạn ngạch thuế quan.

Riêng về sở hữu trí tuệ, những cam kết cụ thể về mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong Hiệp định EVFTA cùng với cam kết về nguyên tắc tối huệ quốc nhằm bảo đảm cho doanh nghiệp của hai bên được hưởng sự bảo hộ cao nhất mà mỗi bên dành cho bên thứ ba được cho là đã đặt ra một tiêu chuẩn mới trong việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng về bảo hộ của chủ thể quyền, nhưng vẫn đảm bảo độ linh hoạt nhất định để một quốc gia đang phát triển như Việt Nam có thể hưởng lợi từ bảo hộ SHTT.

Điều này sẽ tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp hai bên, là động lực thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ cao trong nông nghiệp, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng nông sản, thực phẩm; công nghệ năng lượng điện tái tạo, dược phẩm, chế tạo thiết bị máy móc v.v... từ EU vào Việt Nam. Ngoài ra, Hiệp định này không chỉ bảo đảm quyền đối với các chỉ dẫn địa lý dùng cho các nông sản của Việt Nam vốn đã có mặt trên thị trường EU từ lâu như nước mắm Phú Quốc, cà phê Buôn Mê Thuột, mà còn mở ra cơ

hội tiếp cận thị trường EU cho các đặc sản khác như trà Mộc Châu, Tân Cương, hay vải thiều Thanh Hà, Lục Ngạn,... do được biết đến thông qua Hiệp định.

Tuy nhiên, các cam kết về sở hữu trí tuệ cũng mang lại những thách thức nhất định cho tổ chức, cá nhân của Việt Nam: việc chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nghiêm minh hơn (hay nói cách khác chế độ thực thi quyền sở hữu trí tuệ hà khắc hơn) có thể khiến doanh nghiệp của Việt Nam phải chịu gánh nặng đối với các thủ tục kiểm soát (ví dụ như kiểm soát tại biên giới), đặc biệt là khi bị rơi vào tranh chấp, kiện tụng.

Bảng 2.12: Thực hiện của doanh nghiệp về quy định dán nhãn thực phẩm

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Nhãn dán xuất khẩu tương đồng với nhãn dán trong thị trường	14	70
Nhãn dán riêng có sự khác biệt giữa hàng xuất khẩu và hàng nội địa	12	60
Nhãn dán đảm bảo quy chuẩn theo Hiệp định EVFTA	20	100
Nhãn dán mang nét riêng biệt, đẹp mắt nhưng không cần đảm bảo đầy đủ thông tin ...	8	40

Nguồn: Kết quả điều tra, 2021

Hiệp định EVFTA quy định 3 phương pháp để xác định xuất xứ của một hàng hóa, bao gồm: (i) hàng hóa có xuất xứ thuần túy; (ii) hàng hóa được gia công hoặc chế biến đáng kể; và (iii) quy tắc cụ thể đối với từng mặt hàng (PSR).

Có thể thấy các doanh nghiệp hiện nay đã chấp hành nghiêm túc việc dán nhãn (100% doanh nghiệp đã có nhãn dán đảm bảo quy chuẩn theo hiệp định), minh chứng thành phần, nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm trước khi xuất khẩu hàng hóa thông qua hiệp định EVFTA, mức độ dán nhãn xuất khẩu tương đồng với nhãn dán trong thị trường chiếm khoảng 70%, nhãn dán riêng có sự khác biệt giữa hàng xuất khẩu và hàng nội địa chiếm 60% (Bảng 2.12).

Bảng 2.13: Chứng nhận an toàn thực phẩm khi xuất khẩu hàng sau EU

Cam kết	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu GlobalGap	17	85
Chứng nhận về tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm BRC?	20	100
Chứng nhận IFS?	13	65
Chứng nhận SQF?	13	65
Chứng nhận FSSC 22000?	14	70

Nguồn: Kết quả điều tra, 2021

Bảng 2.13 chỉ ra rằng, trong số các doanh nghiệp khảo sát, có 85% số doanh nghiệp có chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu GlobalGap, 65% có Chứng nhận IFS và Chứng nhận SQF, 70% có chứng nhận Chứng nhận FSSC 22000.

Theo đánh giá của phần lớn các doanh nghiệp, EVFTA mở rộng cánh cửa về thuế nhưng lại dựng lên nhiều hàng rào về kỹ thuật trong thương mại và siết chặt các biện pháp kiểm dịch động thực vật. Bên cạnh đó, việc đáp ứng đầy đủ quy tắc xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế quan cũng không dễ dàng, nhất là đối với nông sản nhập khẩu nguyên liệu chế biến

2.2.3. Tác động của Hiệp định EVFTA đến doanh nghiệp

Với các cam kết có mức độ tự do hóa sâu rộng, các tiêu chuẩn cao về quy tắc, thể chế và phạm vi bao trùm nhiều lĩnh vực truyền thống và phi truyền thống, bản thân EVFTA đã mang theo rất nhiều kỳ vọng của doanh nghiệp về quan hệ thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) nói chung cũng như cơ hội cho từng doanh nghiệp nói riêng. Đó là những kỳ vọng đặc biệt với FTA đầu tiên, “tuyến đường cao tốc” hai chiều đầu tiên cho xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU. Điều này là rất ý nghĩa nếu biết rằng hầu như tất cả các FTA trong một thập kỷ trở lại đây của Việt Nam đều là với các đối tác mà trước đó Việt Nam đã có FTA, do đó lợi ích về xuất nhập khẩu chỉ là tăng thêm.

Thực tế, EVFTA cho phép Việt Nam kết nối trực tiếp cùng lúc với 27 nền kinh tế thành viên của khu vực kinh tế đứng top đầu thế giới. Thị trường chỉ chưa đầy 500 triệu dân của 27 nước EU có sức mua lớn thứ hai toàn cầu, và cũng là khách hàng lớn thứ hai, thứ ba liên tục nhiều năm của xuất khẩu Việt Nam. Về phía mình, thị trường Việt Nam với 98 triệu dân và một nền kinh tế định hướng xuất khẩu, cũng có nhu cầu rất cao về nguồn đầu vào cho sản xuất cũng như các sản phẩm tiêu dùng chất lượng tốt từ EU.

Bên cạnh những cơ hội, thì EVFTA cũng đặt khá nhiều thách thức cho DN Việt Nam, nhất là việc thực thi các cam kết trong EVFTA về các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới, môi trường kinh doanh và chính sách, pháp luật.

Bảng 2.14: Các khoản chi phí sau biến động sau khi áp dụng Hiệp định EVFTA

Đơn vị : Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Giảm mạnh	Giảm	Không biến động	Tăng	Tăng mạnh	Điểm bình quân
Chi phí giao dịch	0	1	5	8	6	3,60
Chi phí cho lao động	6	5	4	5	0	2,15

Chi phí nguyên vật liệu	0	4	8	4	4	2,75
Chi phí bán hàng	2	3	5	8	2	2,90
Chi phí quản lý	2	5	6	4	3	2,60
Chi phí phi thuế quan	3	8	3	6	0	2,45

Nguồn: Kết quả điều tra, 2021

Kết quả điều tra cho thấy, đa số các doanh nghiệp cho rằng chi phí về nguyên vật liệu sản xuất đang được tăng hơn cho với ban đầu. Vì hiện nay, để đạt được sản phẩm tốt thì doanh nghiệp cần phải đầu tư công nghệ đạt chuẩn của hiệp định và phải chịu sự kiểm tra liên tục từ hiệp hội. Từ đó dẫn đến các khoản chi phí sẽ phải tăng theo. Bảng 2.14 chỉ ra rằng chi phí giao dịch là yếu tố tăng mạnh nhất, tiếp đó là chi phí bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí quản lý, chi phí phi thuế quan và cuối cùng là chi phí lao động.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, EVFTA dự kiến giúp tăng thêm khoảng 146.000 việc làm/năm, tập trung vào những ngành thâm dụng lao động và có tốc độ xuất khẩu cao sang thị trường EU. Mức tăng thêm việc làm trong một số ngành dự kiến như sau: ngành Dệt may tăng 71.300 (năm 2025) và 72.600 (năm 2030) mức tăng tương ứng so với năm 2018 là 1,2%, 2,3% và 2,4%; ngành Da giày có tốc độ tăng tương ứng là 4,3% và 3,8% vào các năm 2025 và 2030. Một số ngành khác cũng có số lượng việc làm tăng cao như vận tải hàng không (1,5% vào năm 2025), vận tải thủy (0,9% vào năm 2025). Tuy nhiên, một số ngành chịu tác động giảm việc làm như ngành lâm nghiệp, khai khoáng, sản xuất lúa gạo với mức giảm từ 0,26 đến 0,36% năm.

EVFTA không chỉ mang lại lợi ích về số lượng việc làm mà còn có khả năng làm tăng tiền lương của người lao động thông qua hoạt động của thị trường hiệu quả, tác động lan toả về tiền lương từ các DN FDI. Bên cạnh những thuận lợi mà EVFTA mang lại, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ gặp phải những khó khăn do hiệp định EVFTA yêu cầu.

Thứ nhất, yêu cầu về nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa: Do EU có thu nhập đầu người 36.000 USD/năm, cao hơn 3 lần thu nhập đầu người của Trung Quốc là 10.000 USD, nên thị trường này hết sức khó tính, đòi hỏi hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đáp ứng tiêu chuẩn của các quốc gia EU mới tận dụng được thời cơ của EVFTA.

Thông thường các mặt hàng muốn được hưởng ưu đãi thuế quan thì nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định. Đây là thách thức lớn đối với các DN Việt Nam, bởi nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc các nước trong ASEAN.

Thứ hai, nâng cao chất lượng sản phẩm, liên kết thành các chuỗi cung ứng sản phẩm: Nhiều DN vẫn đang phát triển theo chiều rộng, tăng về doanh thu, số lượng sản phẩm, số lượng lao động, nguồn vốn... Tuy nhiên, chưa chú trọng cải thiện về chất lượng sản phẩm cũng như chiều sâu trong công tác quản lý. Hàng hóa Việt Nam chưa có nhiều thương hiệu nổi tiếng hấp dẫn khách hàng và chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng của các thị trường quốc tế.

Bản thân các DN cũng chưa nắm bắt được đầy đủ thông tin về các FTA, cho nên khó xác định được các tác động trực tiếp của FTA lên các hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Việc không hiểu rõ những thông tin cần thiết khiến DN không có những sự chuẩn bị tốt nhất trong quá trình hội nhập.

CHƯƠNG III

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

3.1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, cung cấp thông tin, kết nối thị trường xuất khẩu NLTS

Biên soạn các tài liệu truyền thông quảng bá sản phẩm NLTS của Việt Nam tại các thị trường EU

- Biên soạn, đăng tải các tài liệu, cẩm nang về các quy tắc xuất xứ, các quy định liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật, SPS, quy định thị trường liên quan NLTS xuất khẩu sang thị trường EU
- Tổ chức thực hiện các phương án truyền thông, cung cấp thông tin, tài liệu kỹ thuật về chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình nuôi trồng, chế biến các mặt hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam tới các thị trường mục tiêu, nhằm tránh các tác động bất lợi của hiện tượng truyền thông tiêu cực về hàng hoá Việt Nam.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người nông dân và doanh nghiệp

- Thực hiện tuyên truyền nâng cao nhận thức cho nông dân, doanh nghiệp về các hiệp định EVFTA và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới khác Việt Nam tham gia
- Tổ chức các hội nghị, hội thảo nhằm nâng cao kiến thức cho doanh nghiệp về cam kết thương mại, các quy định thị trường (an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, SPS...) đáp ứng các quy định của EVFTA

Cung cấp thông tin phân tích và dự báo thị trường xuất khẩu NLTS.

- Thường xuyên cập nhật các thông tin về chính sách thương mại của các đối tác, các quốc gia khác để hướng dẫn các doanh nghiệp có phản ứng phù hợp, kịp thời
- Xây dựng, hoàn thiện Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong phân tích, dự báo tình hình thị trường nông sản; Xây dựng trang thông tin, phân tích, dự báo thị trường xuất khẩu NLTS, cập nhật thông tin về chính sách thương mại, rào cản, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm NLTS của các nước nhập khẩu.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu cho từng chủng loại sản phẩm và từng thị trường cụ thể, thông qua đó hỗ trợ cho người sản xuất và các doanh nghiệp xuất khẩu NLTS.
- Tăng cường liên kết, kết nối thông tin các doanh nghiệp xuất khẩu NLTS với các hiệp hội để DN tận dụng hiệu quả các cơ hội từ EU. Bằng cách tham gia các hội nghị xúc tiến thương mại, các hội chợ, triển lãm...tại nước ngoài, diệp có cơ hội hiểu thêm được nhiều thông tin của thị trường đối tác đồng thời quảng bá thế mạnh của mình.
- Tăng cường, vai trò và hiệu quả của cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam tại các nước EU để hỗ trợ tích cực hơn cho các doanh nghiệp xuất khẩu; Thường xuyên theo dõi và có

cảnh báo sớm để giúp doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam ngăn ngừa, giải quyết sớm các vụ việc phát sinh.

3.2. Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế chính sách thương mại bền vững

Hoàn thiện cơ chế, chính sách chung

Trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu thủy sản: cần có sự vào cuộc quyết liệt và đồng bộ từ phía cơ quan quản lý (cả trung ương và địa phương) các hiệp hội, doanh nghiệp cho đến hệ thống hợp tác xã, hộ khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản, đáp ứng các chuẩn mực chống khai thác IUU và yêu cầu công khai, minh bạch của các thiết chế thương mại quốc tế đa phương và song phương, nhất là của liên minh châu Âu, từ đó gỡ bỏ hoàn toàn cảnh báo "thẻ vàng" của EU áp dụng cho thủy sản của Việt Nam

Về mặt quản lý nhà nước, cần có các biện pháp rà soát quy định và hàng rào kỹ thuật theo các tiêu chuẩn mới về thương mại, sản xuất và tiêu dùng của EU để có những cách thức quản lý chuyên ngành phù hợp trong lĩnh vực nông sản và thủy sản của Việt nam, vừa đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn EU, vừa tạo thuận lợi, tháo gỡ khó khăn và cắt giảm các chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp Việt Nam.

- Chú trọng nội luật hóa các cam kết trong EVFTA. Hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi EVFTA theo đúng lộ trình đã cam kết. Đồng thời kịp thời rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, xóa bỏ quy định không phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; rà soát, bãi bỏ, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, xuất khẩu, hải quan, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để đơn giản hóa, hiện đại hóa hoạt động xuất nhập khẩu như làm thủ tục hải quan, xin giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ,.. Từ đó giúp giảm thiểu chi phí và thời gian cho các doanh nghiệp.

- Rà soát quy định và hàng rào kỹ thuật theo các tiêu chuẩn mới về thương mại, sản xuất và tiêu dùng của EU để có những cách thức quản lý chuyên ngành phù hợp trong lĩnh vực nông lâm thủy sản của Việt nam, vừa đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn EU, vừa tạo thuận lợi, tháo gỡ khó khăn và cắt giảm các chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp Việt Nam

- Tăng cường kết nối với các Hiệp hội, Hội thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản để thông qua đó tiếp nhận kiến nghị, thắc mắc của doanh nghiệp trong quá trình thực thi các cam kết trong EVFTA để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Hoàn thiện chính sách thúc đẩy xuất khẩu:

- Hoàn thiện chính sách để phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ nhu cầu trong nước, giảm nhập khẩu đầu vào, tăng hàm lượng nội địa và giá trị gia tăng cho nông sản xuất khẩu; đẩy mạnh việc triển khai các chính sách hỗ trợ xây dựng liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp.
- Có chính sách khuyến khích xuất khẩu nông sản đã qua chế biến để tăng hàm lượng giá trị gia tăng; Ban hành quy định tiêu chuẩn DN được XK một số mặt hàng, gắn với việc tạo ra liên kết lâu dài và ổn định giữa DN XK và nhà sản xuất, chế biến
- Xây dựng cơ chế hỗ trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam phát triển thương mại điện tử, tham gia vào hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước để tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ
- Đẩy mạnh đàm phán tháo gỡ rào cản về kỹ thuật cho các mặt hàng Việt Nam có thể mạnh tại các thị trường EU theo thứ tự ưu tiên trên cơ sở đánh giá kỹ về lợi thế cạnh tranh.
- Xây dựng định hướng, kế hoạch xuất khẩu cụ thể đối với từng mặt hàng NLTS tương ứng với từng thị trường mục tiêu, đa dạng hóa thị trường, chú ý phát triển các thị trường tiềm năng, thị trường ngách. Xây dựng hồ sơ các ngành hàng NLTS xuất khẩu phục vụ hoạt động xuất khẩu.

Hoàn thiện chính sách quản lý nhập khẩu:

- Hoàn thiện bộ máy và tăng cường năng lực kiểm dịch, đảm bảo an toàn sinh học, vệ sinh dịch tễ đối với hàng xuất nhập khẩu, trong đó đặc biệt chú trọng các sản phẩm chăn nuôi, rau quả
- rà soát chính sách để giảm bớt các rào cản cho phép doanh nghiệp nhập khẩu các thiết bị công nghệ cao, các tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ cho sản xuất NLTS như đơn giản hóa thủ tục, miễn thuế nhập khẩu thiết bị, công nghệ,..
- Nghiên cứu và xem xét việc giảm thuế nhập khẩu đối với thiết bị, nhiên liệu, vật liệu đóng gói trong chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực
- Tiếp tục tăng cường các biện pháp phi thuế quan để quản lý nhập khẩu (TBT, SPS, tiêu chuẩn môi trường ...), các rào cản kỹ thuật phù hợp để hạn chế nhập khẩu các mặt hàng NLTS kém chất lượng, thiếu an toàn vệ sinh thực phẩm để bảo vệ thị trường trong nước, giảm nhập siêu, bảo đảm an sinh xã hội.
- Phát triển mạnh công nghiệp phụ trợ để nâng cao khả năng cung ứng nguyên liệu cho sản xuất, giảm nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng nguyên vật liệu cho sản xuất nông nghiệp, góp phần giảm nhu cầu nhập khẩu hàng hoá chung của toàn nền kinh tế.

3.3. Hoàn thiện chính sách ưu đãi vốn, tài chính

Vấn đề tài chính đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Qua khảo sát, việc gia nhập EVFTA làm tăng nhiều khoản chi phí cho doanh nghiệp như chi phí sản xuất, chi phí nguyên vật liệu. Điều này có thể khiến doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính, do đó nâng cao hiệu quả, hoàn thiện chính sách hỗ trợ tài chính là rất quan trọng. Cụ thể như sau:

- Nghiên cứu cơ chế tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn vay; có các gói tín dụng phù hợp đối với nhóm đối tượng là doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp xuất nhập khẩu NLTS
- Nghiên cứu, ban hành chính sách nhằm tiếp tục giảm lãi suất cho vay trung và dài hạn, tiếp tục đơn giản hóa thủ tục và điều kiện cho vay, thực hiện những hình thức cho vay mới như cho vay theo các chuỗi sản xuất và cung ứng
- Thành lập và phát triển các quỹ hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp để chủ động chia sẻ các rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp sẽ được vay vốn từ quỹ nếu như đáp ứng được các điều kiện như có dự án, phương án kinh doanh khả thi thuộc danh mục các lĩnh vực ưu tiên. Các quỹ này cũng giúp hạn chế sự trợ cấp của Chính phủ, đảm bảo thực hiện đúng cam kết trong EVFTA

3.4. Nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm NLTS xuất khẩu

Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, sau thu hoạch trong ngành NLTS

- Phát triển doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển vùng nguyên liệu lớn, khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; tăng cường liên kết 6 nhà: nhà nước - nhà nông - nhà doanh nghiệp - nhà băng - nhà khoa học - nhà phân phối với nòng cốt là liên kết nhà nông - nhà doanh nghiệp.
- Sắp xếp lại các vùng trồng, nuôi thích hợp; tổ chức sản xuất, phát triển cụm liên kết sản xuất - chế biến – tiêu thụ nông, lâm, thủy sản theo nhu cầu của thị trường. Các vùng có sản lượng nông sản lớn giúp tạo thuận lợi giao thông, giảm chi phí lao động và logistics.
- Khuyến khích ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, chế biến NLTS; Áp dụng đồng bộ cơ giới hóa trong sản xuất, tăng năng suất và giảm chi phí lao động, nhất là khâu thu hoạch đối với các sản phẩm rau củ, hoa quả.
- Hoàn thiện quy trình sản xuất an toàn đáp ứng nhu cầu tiêu chuẩn xuất khẩu; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (GAP)
- Đổi mới, phát triển và kết nối các chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu

– Hỗ trợ thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị thông qua các hoạt động tuyên truyền quảng bá mô hình hiệu quả; truyền thông hỗ trợ kết nối nông sản của HTX nông nghiệp với thị trường; phát triển các mô hình HTX liên kết với doanh nghiệp theo các chuỗi giá trị nông sản chủ lực.

– Triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học về bảo tồn và phát triển các giống cây trồng, vật nuôi bản địa là những sản phẩm đặc sản của vùng miền; nghiên cứu lai tạo, cải tạo các giống mới có chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với sản xuất hữu cơ, sản xuất sạch, đáp ứng yêu cầu của thị trường EU

– Xây dựng các chương trình, dự án áp dụng công nghệ cao, công nghệ 4.0, chuyển đổi số hóa, trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý sản xuất, quản lý vùng nuôi, trồng, sơ chế bảo quản, chế biến sâu... trong phát triển toàn chuỗi giá trị nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho sản phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường nhập khẩu.

– Mở rộng, nhân rộng các chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn gắn với truy xuất nguồn gốc, quảng bá sản phẩm thông qua bao gói, ghi nhãn, dán tem truy xuất điện tử

– Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, đảm bảo ATTP và kiểm tra chuyên ngành, hài hòa với các chuẩn mực quốc tế và tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh, liên kết phát triển các chuỗi giá trị nông sản chất lượng cao, đảm bảo ATTP

Xây dựng các thương hiệu quốc gia cho các sản phẩm NLTS

– Xây dựng các thương hiệu quốc gia cho các ngành hàng xuất khẩu chủ lực sang thị trường EU bao gồm các mặt hàng thủy sản (cá ngừ, cá tra, tôm), rau củ (thanh long, chanh leo, xoài, sầu riêng) và các sản phẩm tiềm năng khác.

– Phát triển thương hiệu cho những sản phẩm chủ lực theo 3 trục sản phẩm chính (sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia, cấp tỉnh và các sản phẩm đặc sản địa phương).

– Xây dựng kế hoạch hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai các hoạt động nhằm phát triển thương hiệu sản phẩm, xác lập, bảo hộ quyền Sở hữu trí tuệ; quảng bá hình ảnh, thương hiệu sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và quốc tế...

– Xây dựng đội ngũ phát triển thị trường NLTS chuyên nghiệp; đảm bảo đầy đủ kinh phí, nhân lực và quy chế hoạt động phù hợp cho lực lượng này.

Phát triển thị trường NLTS bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên

– Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức để việc bảo vệ môi trường trở thành lối sống ở nông thôn. Có chính sách đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn, nhất là ở khu vực làng nghề sản xuất NLTS.

- Tăng cường các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng, tài nguyên nước, nguồn lợi thủy sản và tài nguyên biển. Phối hợp tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng...
- Phát triển các mô hình đồng quản lý nghề cá; xây dựng các mô hình chuyển đổi nghề, tạo sinh kế thay thế cho các nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường. Hình thành hệ thống khu bảo tồn biển, bảo tồn vùng nước nội địa nhằm bảo vệ, phục hồi, tái tạo nguồn lợi, nhất là các loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh.
- Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nông dân; Hoàn thiện chính sách để rút bớt lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp và giữ lại đội ngũ “nông dân chuyên nghiệp” là giải pháp căn bản để nâng cao năng suất, giá trị và hiệu quả sản xuất nông nghiệp

3.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp

- Hoàn thiện các chính sách cải thiện môi trường kinh doanh thông toán, thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển; hoàn thiện cơ chế, chính sách về vay vốn ưu đãi.
- Nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp thông qua công tác đào tạo, phổ biến, tuyên truyền các cam kết trong EVFTA; tổ chức biên soạn các cẩm nang hướng dẫn DN về các cam kết trong những hiệp định thương mại tự do.
- Chủ động tìm hiểu thông tin về các EVFTA, nắm vững các cam kết thuế quan và phi thuế quan để qua trình xuất khẩu được thuận tiện, đồng thời hạn chế các tranh chấp, khiếu nại trong thương mại.
- Chủ động tìm hiểu về thị trường nhập khẩu tiềm năng, nắm rõ quy định của mỗi đối tác thương mại, hiểu rõ nên tận dụng quy tắc nào vào không nên áp dụng cho thị trường nào để tránh ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu.
- Chủ động tìm kiếm, tiếp cận, trao đổi thông tin với khách hàng, lắng nghe phản hồi của khách hàng về mẫu mã, chất lượng sản phẩm để cải thiện sản phẩm.
- Doanh nghiệp đảm bảo môi trường lao động an toàn; thực hiện nghiêm các quy định về lao động theo các cam kết trong EVFTA.

3.6. Đẩy mạnh đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thương mại nông sản

- Quan tâm đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên làm công tác kỹ thuật, công nhân lành nghề đáp ứng với yêu cầu vận hành các dây chuyền công nghệ hiện đại trong quá trình sản xuất sản phẩm NLTS theo hướng nâng cao giá trị gia tăng.

- Đào tạo nâng cao trình độ quản trị doanh nghiệp, quản lý chất lượng, nghiên cứu sản phẩm mới, trình độ tiếng Anh và kỹ năng thương mại quốc cho đội ngũ nhân viên làm công tác tại doanh nghiệp và cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực phát triển thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Báo Tuổi trẻ, “Tại sao doanh nghiệp phải chung chi "tiền đen" cho hải quan?”, ngày 13/11/2015, tại <http://tuoitre.vn/tin/kinh-te/20151113/tai-sao-doanh-nghiep-phai-chung-chi-tien-den-cho-hai-quan/1001953.html>

[2] Theo trang mạng www.chinhphu.vn tại địa chỉ <http://vpcp.chinhphu.vn/Home/Nang-cao-hieu-qua-kiem-tra-hang-hoa-xuat-nhap-khau/201511/17571.vgp>

[3] Báo cáo Chỉ số cạnh tranh toàn cầu 2015-2016, trang 367.

[4] Vneconomy, “Bộ Công Thương lên tiếng vụ “Hà Tĩnh ép uống bia Sài Gòn””, ngày 2/10/2015, xem tại <http://vneconomy.vn/thi-truong/bo-cong-thuong-len-tieng-vu-ha-tinh-ep-uong-bia-sai-gon-20151002065134941.htm>

[5] Theo báo cáo của CIEM tại Hội thảo “Doanh nghiệp nhà nước và biến dạng thị trường” ngày 26/5/2015, DNNN chiếm 70% mặt bằng kinh doanh của khu vực doanh nghiệp và chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tín dụng của nhiều ngân hàng (40% ở Vietinbank, 23% ở BIDV và 27% ở Vietcombank)

[6] Nguyễn Mạnh Hải, “Chính sách tài chính hiện hành thúc đẩy đầu tư công theo hướng kinh tế xanh ở Việt Nam”, Hội thảo “Tái đầu tư công theo hướng gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng kinh tế xanh”, ngày 24/11/2015, CIEM, Hà Nội.

[7] Đoàn Thị Thu Hương, “Tóm tắt tổng quan về hệ thống an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội tại Việt Nam”, Hội thảo “Hướng tới một hệ thống bảo hiểm xã hội minh bạch, bền vững và dễ tiếp cận”, Trung tâm truyền thông RED, Khách sạn Hà Nội, ngày 17/9/2015.



Thành viên



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách. Từ năm 2018, Viện được công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp ĐHQG. Theo Báo cáo về Xếp hạng Think Tank Toàn cầu 2019 của Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), VEPR xếp thứ 59 trong tổng số 107 think tank hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Địa chỉ: Phòng 304, nhà E5 144 Xuân Thủy, Hà Nội

Tel: (84 – 24) 3 754 7506 – 704/714

Fax: (84 – 24) 3 754 9921 Email: vepr@vnu.edu.vn

Website: <http://vepr.ueb.edu.vn>